

**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING**

Số: 3391/QĐ-ĐHTCM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên
khóa 19D, 20D và 21D trình độ đại học hình thức chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy của Trường;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2550/QĐ-ĐHTCM, ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing về việc cấp tổng quỹ và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện kỳ 2 năm 2022 và Thông báo số 2638/TB-ĐHTCM ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên khóa 19D, 20D và 21D trình độ đại học hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2022 cho **907 sinh viên** khóa 19D, 20D và 21D trình độ đại học hình thức chính quy với tổng số tiền là: **10.315.602.000đ** (Bằng chữ: Mười tỷ ba trăm mười lăm triệu sáu trăm lẻ hai ngàn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Căn cứ danh sách sinh viên và mức tiền học bổng khuyến khích học tập đã được quy định tại Điều 1, Phòng Kế hoạch – Tài chính chịu trách nhiệm chi trả tiền học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên. Các Khoa quản lý sinh viên, Viện Đào tạo quốc tế chịu trách nhiệm trao giấy khen của Nhà trường cho sinh viên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ Thông tin, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Viện Đào tạo quốc tế; Đoàn thanh niên; các Phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch – Tài chính, Thanh tra giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí – Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ll*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KHTC, CTSV *ll*



PGS. TS. Phạm Tiến Đạt

**BẢNG TỔNG HỢP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ 2 NĂM 2022
CHO SINH VIÊN KHÓA 19D, 20D VÀ 21D TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số 3391/QĐ-DHTCM ngày 27/12/2022)

STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỶ 1 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
1	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN												
	19D	Hệ thống thông tin quản lý	14		9.360.000	5	8.580.000	8	7.800.000	13	1	105.300.000	Thừa 1
	20D	Hệ thống thông tin quản lý	17	3	9.360.000	14	8.580.000		7.800.000	17	0	148.200.000	
	21D	Hệ thống thông tin quản lý	15	11	9.360.000	4	8.580.000		7.800.000	15	0	137.280.000	
	Cộng		46	14		23		8		45	1	390.780.000	
2	KHOA DU LỊCH												
	19D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị lữ hành)	7		9.504.000	2	8.712.000	7	7.920.000	9	-2	72.864.000	2 CT của ngành quản trị NH và DVAU
	19D	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành (Quản trị Tổ chức sự kiện)	3	1	10.560.000	3	9.680.000		8.800.000	4	-1	39.600.000	1 CT của ngành quản trị NH và DVAU
	19D	Quản trị khách sạn	13		10.560.000	8	9.680.000	8	8.800.000	16	-3	147.840.000	3 CT của ngành quản trị NH và DVAU
	19D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	10		10.560.000	2	9.680.000	2	8.800.000	4	6	36.960.000	Thừa 6
	20D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	9	1	10.560.000	8	9.680.000		8.800.000	9	0	88.000.000	
	20D	Quản trị khách sạn	12	5	10.560.000	7	9.680.000		8.800.000	12	0	120.560.000	
	20D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	10	1	10.560.000	6	9.680.000	3	8.800.000	10	0	95.040.000	
	21D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	9		10.560.000	6	9.680.000	3	8.800.000	9	0	84.480.000	
	21D	Quản trị khách sạn	12	1	10.560.000	8	9.680.000	3	8.800.000	12	0	114.400.000	



2

STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỶ 1 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÈNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	21D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7		10.560.000	3	9.680.000	4	8.800.000	7	0	64.240.000	
	CLC_19D	Quản trị khách sạn	8		17.424.000	8	15.972.000		14.520.000	8	0	127.776.000	
	CLC_20D	Quản trị khách sạn	8	5	17.424.000	3	15.972.000		14.520.000	8	0	135.036.000	
	Cộng		108	14		64		30		108	0	1.126.796.000	
3	KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN												
	19D	Kế toán	13	2	8.880.000		8.140.000	2	7.400.000	4	9	32.560.000	Thừa 9
	20D	Kế toán	13	13	8.880.000		8.140.000		7.400.000	13	0	115.440.000	
	21D	Kế toán	14	6	8.880.000	8	8.140.000		7.400.000	14	0	118.400.000	
	CLC_19D	Kế toán	8		17.424.000		15.972.000	1	14.520.000	1	7	14.520.000	Thừa 7
	CLC_20D	Kế toán	10	3	17.424.000	7	15.972.000		14.520.000	10	0	164.076.000	
	CLC_21D	Kế toán	10	1	17.424.000	9	15.972.000		14.520.000	10	0	161.172.000	
	Cộng		68	25		24		3		52	16	606.168.000	
4	KHOA KINH TẾ - LUẬT												
	19D	Quản trị kinh doanh	3		8.880.000	2	8.140.000	1	7.400.000	3	0	23.680.000	
	19D	Tài chính - Ngân hàng	3		8.880.000		8.140.000	3	7.400.000	3	0	22.200.000	
	20D	Kinh tế	6	6	8.880.000		8.140.000		7.400.000	6	0	53.280.000	
	20D	Tài chính - Ngân hàng	3	1	8.880.000	2	8.140.000		7.400.000	3	0	25.160.000	
	21D	Kinh tế	7	2	8.880.000	5	8.140.000		7.400.000	7	0	58.460.000	
	21D	Luật kinh tế	4	1	8.880.000	3	8.140.000		7.400.000	4	0	33.300.000	
	21D	Toán kinh tế	3		8.880.000	3	8.140.000		7.400.000	3	0	24.420.000	
	Cộng		29	10		15		4		29	0	240.500.000	
5	KHOA MARKETING												
	19D	Marketing	20	10	7.104.000	10	6.512.000		5.920.000	20	0	136.160.000	
	20D	Marketing	20	20	8.880.000		8.140.000		7.400.000	20	0	177.600.000	
	21D	Marketing	23	13	8.880.000	10	8.140.000		7.400.000	23	0	196.840.000	
	CLC_19D	Marketing	31	1	17.424.000	30	15.972.000		14.520.000	31	0	496.584.000	
	CLC_20D	Marketing	26	2	17.424.000	24	15.972.000		14.520.000	26	0	418.176.000	
	CLC_21D	Marketing	27	12	17.424.000	15	15.972.000		14.520.000	27	0	448.668.000	
	Cộng		147	58		89		0		147	0	1.874.028.000	
6	KHOA NGOẠI NGỮ												
	19D	Ngôn ngữ Anh	13		8.880.000	12	8.140.000	1	7.400.000	13	0	105.080.000	
	20D	Ngôn ngữ Anh	12		8.880.000	12	8.140.000		7.400.000	12	0	97.680.000	
	21D	Ngôn ngữ Anh	13	2	8.880.000	11	8.140.000		7.400.000	13	0	107.300.000	

3

STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỶ 1 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ						CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ	
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ					TỔNG SV (2)
	Cộng		38	2		35		1		38	0	310.060.000	
7	KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH												
	19D	Quản trị kinh doanh	31		8.880.000	12	8.140.000	19	7.400.000	31	0	238.280.000	
	20D	Quản trị kinh doanh	33	8	8.880.000	25	8.140.000		7.400.000	33	0	274.540.000	
	21D	Quản trị kinh doanh	32	14	8.880.000	18	8.140.000		7.400.000	32	0	270.840.000	
	CLC_19D	Quản trị kinh doanh	20	4	17.424.000	10	15.972.000	6	14.520.000	20	0	316.536.000	
	CLC_20D	Quản trị kinh doanh	15	1	17.424.000	10	15.972.000	4	14.520.000	15	0	235.224.000	
	CLC_21D	Quản trị kinh doanh	21	4	17.424.000	17	15.972.000		14.520.000	21	0	341.220.000	
	Cộng		152	31		92		29		152	0	1.676.640.000	
8	KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG												
	19D	Tài chính - Ngân hàng	20	2	8.880.000	18	8.140.000		7.400.000	20	0	164.280.000	
	20D	Tài chính - Ngân hàng	18	8	8.880.000	10	8.140.000		7.400.000	18	0	152.440.000	
	21D	Tài chính - Ngân hàng	19	3	8.880.000	16	8.140.000		7.400.000	19	0	156.880.000	
	CLC_19D	Tài chính - Ngân hàng	18	11	17.424.000	7	15.972.000		14.520.000	18	0	303.468.000	
	CLC_20D	Tài chính - Ngân hàng	23		17.424.000	12	15.972.000	11	14.520.000	23	0	351.384.000	
	CLC_21D	Tài chính - Ngân hàng	23	1	17.424.000	22	15.972.000		14.520.000	23	0	368.808.000	
	Cộng		121	25		85		11		121	0	1.497.260.000	
9	KHOA THẨM ĐỊNH GIÁ - KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN												
	19D	Bất động sản	11		7.992.000	1	7.326.000	5	6.660.000	6	5	40.626.000	Thừa 5
	19D	Tài chính - Ngân hàng	4		8.880.000	2	8.140.000		7.400.000	2	2	16.280.000	Thừa 2
	20D	Bất động sản	13		8.880.000	5	8.140.000	8	7.400.000	13	0	99.900.000	
	20D	Tài chính - Ngân hàng	4	1	8.880.000	3	8.140.000		7.400.000	4	0	33.300.000	
	21D	Bất động sản	7	1	8.880.000	6	8.140.000		7.400.000	7	0	57.720.000	
	21D	Tài chính - Ngân hàng	7	2	8.880.000	1	8.140.000	4	7.400.000	7	0	55.500.000	
	CLC_21D	Bất động sản	3		17.424.000	3	15.972.000		14.520.000	3	0	47.916.000	
	Cộng		49	4		21		17		42	7	351.242.000	
10	KHOA THUẾ - HẢI QUAN												
	19D	Hải quan - Xuất nhập khẩu	5		7.992.000		7.326.000	2	6.660.000	2	3	13.320.000	Thừa 3
	19D	Thuế - Tài chính công	6		8.880.000	1	8.140.000	7	7.400.000	8	-2	59.940.000	2 CT của chuyên ngành Hải quan - Xuất nhập khẩu
	20D	Tài chính - Ngân hàng	10	6	8.880.000	4	8.140.000		7.400.000	10	0	85.840.000	
	21D	Tài chính - Ngân hàng	9		8.880.000	9	8.140.000		7.400.000	9	0	73.260.000	

4													
STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỶ 1 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ						CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ	
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ					TỔNG SV (2)
	CLC_21D	Tài chính - Ngân hàng	2		17.424.000	2	15.972.000		14.520.000	2			
	Cộng		32	6		16		9		31	0	31.944.000	
11	KHOA THƯƠNG MẠI										1	264.304.000	
	19D	Kinh doanh quốc tế	21	1	8.880.000	9	8.140.000						
	20D	Kinh doanh quốc tế	19	3	8.880.000	16	8.140.000	11	7.400.000	21	0	163.540.000	
	21D	Kinh doanh quốc tế	16	15	8.880.000	1	8.140.000		7.400.000	19	0	156.880.000	
	CLC_19D	Kinh doanh quốc tế	23	2	17.424.000	15	15.972.000		7.400.000	16	0	141.340.000	
	CLC_20D	Kinh doanh quốc tế	22	5	17.424.000	17	15.972.000	6	14.520.000	23	0	361.548.000	
	CLC_21D	Kinh doanh quốc tế	25	11	17.424.000	14	15.972.000		14.520.000	22	0	358.644.000	
	Cộng		126	37		72		17	14.520.000	25	0	415.272.000	
12	VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ									126	0	1.597.224.000	
	IP_19D	Kinh doanh quốc tế	1		26.400.000	1	24.200.000						
	IP_19D	Marketing	2		26.400.000	2	24.200.000		22.000.000	1	0	24.200.000	
	IP_19D	Quản trị kinh doanh	1		26.400.000	1	24.200.000		22.000.000	2	0	48.400.000	
	IP_20D	Kinh doanh quốc tế	1	1	26.400.000		24.200.000		22.000.000	1	0	24.200.000	
	IP_20D	Marketing	1		26.400.000	1	24.200.000		22.000.000	1	0	26.400.000	
	IP_20D	Quản trị kinh doanh	1		26.400.000		24.200.000		22.000.000	1	0	24.200.000	
	IP_21D	Kinh doanh quốc tế	3		26.400.000	1	24.200.000	1	22.000.000	1	0	22.000.000	
	IP_21D	Marketing	5		26.400.000	5	24.200.000	2	22.000.000	3	0	68.200.000	
	IP_21D	Quản trị kinh doanh	1		26.400.000		24.200.000		22.000.000	5	0	121.000.000	
	Cộng		16	1		11		1	22.000.000	1	0	22.000.000	
Tổng cộng			932	227		547		4		16	0	380.600.000	
								133		907	25	10.315.602.000	
Mười tỷ ba trăm mười lăm triệu sáu trăm lẻ hai ngàn đ													

Mười tỷ ba trăm mười lăm triệu sáu trăm lẻ hai ngàn đồng./.

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Um

ThS. Nguyễn Thanh Hải

TÀI
HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH
MARKETING
PGS. TS. Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ 2 NĂM 2022
KHÓA 19D, 20D VÀ 21D TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY
(Kèm theo Quyết định số 3391 /QĐ-ĐHTCM ngày 27/ 12 /2022)

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
I	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN											
	KHÓA: 19D_Chỉ tiêu: 14CT_ĐẠT 13CT_THỪA 1CT											
1	1921006898	Nguyễn Nhật Long	Vũ	19DTH3	3,47	86	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001295359
2	1921006710	Diệp Thế Bảo	Khang	19DTH3	3,47	86	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001388073
3	1921006682	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	19DTH3	3,38	89	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001362828
4	1921006812	Trình Ngọc	Tài	19DTH2	3,27	90	13	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001607486
5	1921006694	Nguyễn Thị Thu	Hiền	19DTH3	3,21	91	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001606793
6	1921006746	Phan Thúy	Nga	19DTK2	3,18	86	11	Khá	4	1.950.000	7.800.000	31310001607680
7	1921006720	Phạm Bá Ánh	Kim	19DTH1	3,18	74	12	Khá	4	1.950.000	7.800.000	31310004181800
8	1921006881	Nguyễn Hứa Phương	Tuyên	19DTK1	3,17	94	12	Khá	4	1.950.000	7.800.000	31310001557040
9	1921002830	Lê Thị Thúy	Duy	19DTK2	3,12	83	12	Khá	4	1.950.000	7.800.000	31310001259249
10	1921002849	Nguyễn Thị Yên	Như	19DTK2	3,08	92	12	Khá	4	1.950.000	7.800.000	31310001557022
11	1921006790	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19DTH3	3,05	66	11	Khá	4	1.950.000	7.800.000	31310001295298
12	1921006649	Nguyễn Huỳnh Tuệ	An	19DTH3	3,04	69	13	Khá	4	1.950.000	7.800.000	18110000290545
13	1921006779	Nguyễn Phương	Nhi	19DTK1	2,88	92	12	Khá	4	1.950.000	7.800.000	31310001557031
		Cộng:	13								105.300.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 17CT											
1	2021010131	Trần	Đức	20DTH3	3,86	93	11	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	1017599540
2	2021010157	Nguyễn Nhật	Hoài	20DTH2	3,64	93	11	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	1017510092
3	2021010358	Nguyễn Thị Khải	Vy	20DTH1	3,63	95	12	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	1017428659
4	2021010258	Hồ Thạnh	Phước	20DTH3	3,69	88	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599639
5	2021010175	Nguyễn Đăng	Khoa	20DTH2	3,65	87	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599576
6	2021010155	Trương Đỗ Xuân	Hoa	20DTH1	3,59	89	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599560
7	2021010111	Nguyễn Hoàng Thanh	Ân	20DTH2	3,55	100	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017509913
8	2021010199	Nguyễn Hoàng	Minh	20DTH1	3,55	87	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599597
9	2021010309	Trần Minh	Thư	20DTH2	3,43	96	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599673
10	2021010272	Phạm Như	Quỳnh	20DTK2	3,43	93	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599648
11	2021010319	Lâm Hồ Thiên	Tổng	20DTH3	3,43	80	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	78510000355914
12	2021010260	Đỗ Thu	Phương	20DTH2	3,41	93	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017510658
13	2021010198	Phạm Thị Huyền	Mi	20DTH3	3,41	88	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1013362103
14	2021010336	Huỳnh Thanh	Tuyền	20DTH1	3,41	80	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599694
15	2021010310	Trần Thị Hà	Thư	20DTK2	3,40	92	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017510873
16	2021010180	Nguyễn Thị Kim	Kiều	20DTH3	3,38	84	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1014319902
17	2021010112	Nguyễn Chí	Bảo	20DTH2	3,36	89	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1017599526
		Cộng:	17								148.200.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 15CT											
1	2121005137	Phan Ngọc Thuỷ	Trúc	21DHT01	3,75	92	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001479010
2	2121001022	Trần Thị	Xuân	21DHT02	3,75	92	12	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001492691
3	2121005042	Lê Thị Thảo	Như	21DHT02	3,74	91	11	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001461211
4	2121001000	Lê Thị Mỹ	Hậu	21DHT02	3,68	92	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001491087

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
5	2121005258	Lương Mạnh Nhã	Vy	21DHT01	3,68	91	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	60110001414400
6	2121012243	Phạm Lê Thị	Thu	21DHT03	3,65	95	11	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001489082
7	2121005087	Tường Xuân	Khoa	21DHT01	3,64	95	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001473252
8	2121005124	Ngô Quốc	Bảo	21DHT01	3,64	94	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001478053
9	2121005273	Hoàng Thị Khánh	Chi	21DHT01	3,64	92	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001487457
10	2121013171	Nguyễn Thị	Minh	21DHT04	3,64	92	11	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001490446
11	2121012315	Phan Anh	Đào	21DHT03	3,62	92	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001488849
12	2121005175	Trương Nguyệt	Nhi	21DHT01	3,72	83	14	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001473793
13	2121001008	Nguyễn Trà	Giang	21DHT01	3,69	84	14	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001606872
14	2121005088	Lê Nguyễn Hoàng	Uyên	21DHT01	3,58	92	14	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	31310001480234
15	2121013130	Lê Thị Mai	Lâm	21DHT04	3,58	84	14	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	
		Cộng:	15								137.280.000	
		Tổng cộng (I):	45	Sinh viên							390.780.000	
II	KHOA DU LỊCH											
1	CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ											
1.1	KHÓA: 19D											
	KHÓA: 19D_Ngành: Quản trị DV DL&LH_C ngành: Quản trị Lữ hành_Chỉ tiêu: 7CT+2CT của ngành Quản trị NH và DVAU											
1	1921006914	Trần Hứa Thiên	Ân	19DLH2	3,75	87	10	Giỏi	4	2.178.000	8.712.000	31310001556384
2	1921006962	Nguyễn Nhật Mai	Ly	19DLH2	3,38	89	12	Giỏi	4	2.178.000	8.712.000	31310001607431
3	1921002924	Dương Thị Thu	Trang	19DLH1	3,49	69	14	Khá	4	1.980.000	7.920.000	31310001259586
4	1921006921	Lê Thị Kim	Chi	19DLH2	3,39	66	10	Khá	4	1.980.000	7.920.000	31310004183107
5	1921006913	Phạm Trương Hồng	Ân	19DLH1	3,38	65	12	Khá	4	1.980.000	7.920.000	31310001607936
6	1921006983	Nguyễn Minh	Nguyễn	19DLH1	3,35	77	10	Khá	4	1.980.000	7.920.000	31310001607246
7	1921007018	Trần Nguyễn Thủy	Tiên	19DLH2	3,21	65	12	Khá	4	1.980.000	7.920.000	31310004183781

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
8	1921006944	Lý Tú	Khanh	19DLH1	3,14	65	10	Khá	4	1.980.000	7.920.000	75310000599153
9	1921002900	Đặng Thị Kim	Tiên	19DLH2	3,10	73	10	Khá	4	1.980.000	7.920.000	31310001259434
		Cộng:	9								72.864.000	
KHÓA: 19D_Ngành: Quản trị DV DL&LH_C ngành: Quản trị Tổ chức SK_Chỉ tiêu: 3CT+1CT của ngành Quản trị NH và DVAU												
1	1921006946	Nguyễn Minh	Khoa	19DSK	3,75	95	12	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	31310001387371
2	1921002913	Trương Quốc	Nguyên	19DSK	3,53	100	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001259504
3	1921006937	Trần Thị Vân	Hương	19DSK	3,53	83	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310004183231
4	1921006923	Nguyễn Thị Thuý	Dung	19DSK	3,45	84	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310004183116
		Cộng:	4								39.600.000	
KHÓA: 19D_Ngành: Quản trị khách sạn_Chỉ tiêu: 13CT+3CT của ngành Quản trị NH và DVAU												
1	1921007322	Nguyễn Phú	Khánh	19DKS03	3,64	88	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310004184678
2	1921007337	Lê Thị Thuý	Linh	19DKS03	3,59	92	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001386208
3	1921007319	Phạm Huỳnh Gia	Khang	19DKS02	3,51	94	14	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001556357
4	1921007279	Lê Thị Minh	Anh	19DKS04	3,50	92	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001277542
5	1921002988	Lê Thị Diễm	Mi	19DKS01	3,45	84	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001385940
6	1921007528	La Nguyễn Thu	Nghi	19DKS02	3,45	83	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001574535
7	1921007336	Lê Thị	Linh	19DKS02	3,36	83	14	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001376759
8	1921003030	Cao Thị Quế	Anh	19DKS01	3,32	84	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001385959
9	1921003038	Bùi Thị Minh	Hậu	19DKS01	3,54	74	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001385977
10	1921007409	Trần Nguyễn Mai	Thương	19DKS02	3,48	66	14	Khá	4	2.200.000	8.800.000	14410000270980
11	1921007293	Nguyễn Khánh	Duy	19DKS04	3,46	72	14	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001277588
12	1921007433	Đoàn Lê Hoàng	Yến	19DKS02	3,45	79	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001386040
13	1921007416	Nguyễn Quế	Trân	19DKS04	3,45	76	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31110001292240
14	1921003025	Phạm Khánh	Linh	19DKS01	3,45	71	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001386022

5												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
15	1921007434	Nguyễn Phạm Hoàng	Yến	19DKS02	3,45	66	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001425916
16	1921007385	Trần Thị Bích	Phượng	19DKS02	3,42	76	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310004184951
		Cộng:	16									
KHÓA: 19D_Ngành: Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống_Chỉ tiêu: 10CT_ĐẠT 4CT_THỪA 6CT											147.840.000	
1	1921007561	Lâm Nguyễn Hiệp	Phước	19DQN02	3,63	81	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	19036704948013
2	1921007544	Lê Thảo	Nhi	19DQN02	3,50	83	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001607662
3	1921007491	Nguyễn Huỳnh Anh	Khoa	19DQN02	3,42	71	12	Khá	4	2.200.000	8.800.000	13910000229328
4	1921007510	Đoàn Thị Thảo	Ly	19DQN02	3,42	69	12	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31910000430803
		Cộng:	4									
		Cộng (1.1):	33								36.960.000	
1.2	KHÓA: 20D										297.264.000	
KHÓA: 20D_Ngành: Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành_Chỉ tiêu: 9CT												
1	2021001058	Trần Thị Khánh	Huyền	20DSK	3,85	93	11	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017368674
2	2021006050	Lâm Quốc	Khang	20DSK	3,67	88	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1016457832
3	2021001067	Nguyễn Trần Đăng	Khiêm	20DLH1	3,58	93	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017366705
4	2021010362	Phạm Thị Phương	Anh	20DSK	3,55	97	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017513181
5	2021010441	Nguyễn Lê Phương	Trúc	20DSK	3,53	93	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017599779
6	2021010456	Nguyễn Trần Hoàng	Yến	20DSK	3,53	92	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017419812
7	2021006004	Nguyễn Minh	Hòa	20DSK	3,49	91	14	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334405
8	2021005942	Lê Thị Hồng	Vân	20DLH1	3,47	92	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334393
9	2021006293	Dương Chấn	Đông	20DSK	3,46	90	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334530
		Cộng:	9									
KHÓA: 20D_Ngành: Quản trị khách sạn_Chỉ tiêu: 12CT											88.000.000	
1	2021001111	Lê Duy Thục	Vân	20DKS01	3,84	93	14	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017333284

6												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
2	2021006126	Lê Thị Hồng	Hạnh	20DKS02	3,70	93	12	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017334457
3	2021001124	Pán Diệp	Kiểu	20DKS02	3,67	95	12	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017333289
4	2021006276	Nguyễn Mỹ	Uyên	20DKS03	3,63	96	12	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017514128
5	2021006096	Bùi Lê Yến	Vy	20DKS01	3,61	92	16	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017334437
6	2021010629	Nguyễn Tú Tố	Duyên	20DKS03	3,80	88	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017599900
7	2021006157	Huỳnh Thị Lan	Anh	20DKS01	3,63	85	15	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334466
8	2021010693	Huỳnh Thiên Anh	Tú	20DKS04	3,56	83	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017599943
9	2021010687	Nguyễn Thị Thùy	Trang	20DKS03	3,54	93	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017599939
10	2021006117	Trần Thu	Uyên	20DKS02	3,51	93	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1417334452
11	2021007502	Trì Vũ Mai	Anh	20DKS02	3,51	91	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334733
12	2021001099	Đỗ Thị Ngọc	Trâm	20DKS02	3,49	92	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017333279
		Cộng:	12								120.560.000	
KHÓA: 20D_Ngành: Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống_Chỉ tiêu: 10CT												
1	2021007538	Lý Ngọc	Trân	20DQN01	3,68	95	11	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017369618
2	2021006285	Nguyễn Thị Thúy	Vy	20DQN01	3,64	85	14	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334526
3	2021006279	Nguyễn Phúc Minh	Thư	20DQN01	3,57	93	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334519
4	2021010770	Nguyễn Thị Thu	Luyến	20DQN02	3,57	89	15	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017508958
5	2021010746	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20DQN02	3,32	90	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017599982
6	2021006303	Phan Hoàng Yến	Nhi	20DQN01	3,28	95	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334537
7	2021001211	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	20DQN01	3,21	95	14	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017333311
8	2021006304	Trần Thị Huỳnh	Như	20DQN01	3,75	78	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1017334538
9	2021010743	Phạm Nguyễn Thiên	Hằng	20DQN03	3,64	69	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1017599979
10	2021006281	Mai Thị Ánh	Linh	20DQN01	3,57	68	14	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1017334523
		Cộng:	10								95.040.000	

7												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng (1.2):		31							303.600.000	
1.3	KHÓA: 21D											
	KHÓA: 21D_Ngành: Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành_Chỉ tiêu: 9CT											
1	2121013360	Võ Hoàng Mỹ	Tiên	21DLH02	3,53	84	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001476905
2	2121012905	Nguyễn Trương Thủy	Ngọc	21DLH03	3,42	94	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001479524
3	2121013818	Nguyễn Lê Thị Hồng	Liên	21DLH03	3,40	84	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001486995
4	2121013161	Nguyễn Kim	Hân	21DLH02	3,31	91	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001476792
5	2121001114	Đỗ Nguyễn Thành	Đạt	21DLH01	3,27	80	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001466368
6	2121001115	Đào Thị Trúc	Phương	21DLH01	3,22	91	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001461390
7	2121013683	Huỳnh Chí	Huỳnh	21DLH03	3,38	68	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001468346
8	2121005402	Đặng Hữu	Tài	21DLH01	3,22	73	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001491698
9	2121012115	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	21DLH03	3,19	91	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001480207
		Cộng:		9							84.480.000	
	KHÓA: 21D_Ngành: Quản trị khách sạn_Chỉ tiêu: 12CT											
1	2121011831	Lê Thanh	Phát	21DKS02	3,63	92	13	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	31310001472967
2	2121010435	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21DKS01	3,47	92	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001480508
3	2121013673	Trần Thị Huyền	Trang	21DKS03	3,42	94	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001468179
4	2121001291	Trần Tâm	Tuệ	21DKS01	3,38	91	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001486366
5	2121005665	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	21DKS01	3,35	89	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001490552
6	2121012979	Ngô Đình Quốc	Thắng	21DKS03	3,31	92	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001480182
7	2121013380	Phan Đoàn Anh	Thư	21DKS03	3,27	89	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001484759
8	2121005583	Đỗ Thu	Phương	21DKS01	3,25	88	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001476516
9	2121013756	Phạm Nhã	Linh	21DKS03	3,23	89	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001477652
10	2121005596	Nguyễn Ngọc Cẩm	Vân	21DKS01	3,34	78	12	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001484661

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
11	2121005658	Dương Thị Ngọc	Huyền	21DKS01	3,19	89	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001488496
12	2121012317	Phạm Thị Trúc	Đào	21DKS02	3,16	92	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001460874
		Cộng:	12								114.400.000	
KHÓA: 21D_Ngành: Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống_Chỉ tiêu: 7CT												
1	2121012410	Lê Nguyễn Khôi	Nguyên	21DQN02	3,50	84	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001473085
2	2121001317	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	21DQN01	3,43	92	15	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001477254
3	2121012020	Lê Thị Hà	Trang	21DQN02	3,29	94	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001481662
4	2121005830	Tăng Hoài Mỹ	Tiên	21DQN01	3,30	78	15	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001472523
5	2121005825	Lương Xuân	Yến	21DQN01	3,17	91	15	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001477607
6	2121013661	Huỳnh Lê Bảo	Sương	21DQN02	3,15	89	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001479278
7	2121011985	Phan Nguyễn Lê	Huy	21DQN02	3,12	86	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	31310001473313
		Cộng:	7								64.240.000	
		Cộng (1.3):	28								263.120.000	
		Cộng (1):	92								863.984.000	
2 CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO												
KHÓA: CLC_19D_Chỉ tiêu: 8CT												
1	1921007104	Trần Minh	Hiếu	CLC_19DKS03	3,59	83	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001431560
2	1921007219	Lê Quốc	Thịnh	CLC_19DKS03	3,51	84	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	14710000904509
3	1921007137	Cửu Mỹ	Linh	CLC_19DKS03	3,47	82	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001423965
4	1921007169	Lê Thanh	Nhi	CLC_19DKS02	3,45	95	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001514434
5	1921002937	Huỳnh Minh	Trung	CLC_19DKS01	3,45	92	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001426557
6	1921007173	Nguyễn Ý	Nhi	CLC_19DKS02	3,42	94	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001406610
7	1921007083	Võ Hà	Giang	CLC_19DKS01	3,40	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001240119
8	1921007247	Võ Thu	Trang	CLC_19DKS02	3,40	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606571

9												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng: 8									127.776.000	
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 8CT											
1	2021010470	Trần Tuấn	Danh	CLC_20DKS02	3,88	95	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599798
2	2021010637	Trần Nữ Tô	Hiên	CLC_20DKS04	3,86	95	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599907
3	2021010526	Vũ Hồng Xuân	Mai	CLC_20DKS03	3,65	95	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599830
4	2021010509	Trần Ngọc Thuý	Hương	CLC_20DKS02	3,65	90	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599819
5	2021010562	Lê Kiến	Quân	CLC_20DKS02	3,61	91	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599856
6	2021010507	Lê Thị	Huyền	CLC_20DKS01	3,65	88	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1016001441
7	2021010506	Đỗ Thị Khánh	Huyền	CLC_20DKS03	3,50	82	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017524787
8	2021010568	Hoàng Ngọc	Quỳnh	CLC_20DKS02	3,47	82	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599860
		Cộng: 8									135.036.000	
		Cộng (2): 16									262.812.000	
		Tổng cộng (II): 108		Sinh viên							1.126.796.000	
III	KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 19D_Chỉ tiêu: 13CT_ĐẠT 4CT_THỪA 9CT											
1	1921004935	Phạm Thị Kim	Thông	19DKT1	3,75	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001555886
2	1921004938	Lê Anh	Thư	19DKT1	3,69	100	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001431764
3	1921004836	Nguyễn Lê Thảo	Chi	19DKT2	3,21	75	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017539184
4	1921004908	Bùi Thị	Phương	19DAC1	2,79	75	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607866
		Cộng: 4									32.560.000	
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 13CT											
1	2021009936	Lê Quang	Trường	20DAC1	3,93	96	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599375
2	2021009933	Huỳnh Thị Quế	Trân	20DKT2	3,93	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599371

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
3	2021009937	Trần Thị Cẩm	Tú	20DAC1	3,93	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599376
4	2021005703	Đặng Thị Thuỳ	Duyên	20DAC2	3,88	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334816
5	2021009926	Huỳnh Thị Thanh	Thương	20DKT2	3,88	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017419822
6	2021009915	Nguyễn Nhật	Tài	20DAC1	3,88	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599354
7	2021009892	Phạm Thị Thanh	Ngân	20DAC2	3,88	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599332
8	2021009888	Nguyễn Thị Thúy	Nga	20DKT1	3,75	96	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017509598
9	2021005489	Võ Khánh	Duy	20DAC2	3,68	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334273
10	2021005475	Nguyễn Thị Thu	Hường	20DKT2	3,63	96	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334269
11	2021005478	Trần Thị Lan	Anh	20DAC2	3,60	96	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334272
12	2021005710	Trần Ngọc Vân	Anh	20DAC1	3,60	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334323
13	2021009894	Phạm Thị	Ngọc	20DAC2	3,60	91	18	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599333
		Cộng:	13								115.440.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 14CT											
1	2121009247	Trần Thị Trúc	Ly	21DKT01	4,00	95	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482984
2	2121009123	Lê Thị Ngọc	Ý	21DKT01	4,00	94	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001468328
3	2121009172	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	21DKT02	3,86	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001486603
4	2121013821	Tạ Ngọc	Liên	21DKT03	3,71	95	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001484500
5	2121009245	Nguyễn Thị Bội	Ngọc	21DKT03	3,66	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001502998
6	2121002713	Trần Hương	Thảo	21DKT01	3,63	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001468461
7	2121002680	Lê Phúc	Thành	21DKT03	3,73	85	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001473942
8	2121009310	Lê Minh Quý	Hồng	21DKT03	3,61	89	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001475993
9	2121013704	Nguyễn Đình Nam	Phương	21DKT04	3,59	81	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001472374
10	2121009221	Lê Huỳnh Diễm	Trúc	21DKT02	3,54	91	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001461248
11	2121009116	Đinh Hoàng	Yến	21DKT02	3,47	83	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001478840

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
12	2121011610	Lê Hào	Hào	21DKT04	3,42	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001475647
13	2121009179	Nguyễn Thái	An	21DKT01	3,42	85	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001468188
14	2121009482	Võ Thị Mỹ	Ngân	21DKT03	3,41	91	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001471414
		Cộng:	14								8.140.000	
		Cộng (1):	31								118.400.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO										266.400.000	
	KHÓA: CLC_19D_Chỉ tiêu: 8CT_ĐẠT 1CT_THỪA 7CT											
1	1921006614	Trần Quốc	Tuân	CLC_19DKT03	2,74	76	19	Khá	4	3.630.000	14.520.000	36810000504609
		Cộng:	1								14.520.000	
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 10CT											
1	2021005715	Phạm Thị Thu	Minh	CLC_20DKT01	3,91	90	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017334325
2	2021009869	Lý Thành	Hiếu	CLC_20DKT04	3,74	95	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599314
3	2021009954	Nguyễn Quỳnh	Anh	CLC_20DKT03	3,67	92	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599389
4	2021009980	Trần Thành	Hưng	CLC_20DKT02	3,65	81	17	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599420
5	2021009910	Võ Thị Tuyết	Phương	CLC_20DKT03	3,59	92	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599350
6	2021009989	Huỳnh Ngọc Thùy	Linh	CLC_20DKT01	3,57	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599427
7	2021006693	Nguyễn Ngọc Minh	Như	CLC_20DKT01	3,55	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017334637
8	2021009997	Huyết Thị Xuân	Mai	CLC_20DKT04	3,54	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599434
9	2021009884	Nguyễn Ngọc	Mai	CLC_20DKT04	3,50	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599329
10	2021010059	Nguyễn Hạ	Uyên	CLC_20DKT01	3,47	92	17	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599493
		Cộng:	10								164.076.000	
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 10CT											
1	2121011732	Phạm Mai	Hương	CLC_21DKT03	3,62	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272955
2	2121011648	Lê Thị Cẩm	Thi	CLC_21DKT03	3,41	95	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273575

12												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
3	2121013781	Lê Nguyễn Hà	Thanh	CLC_21DKT04	3,39	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273046
4	2121013802	Nguyễn Đặng Phương	Mai	CLC_21DKT02	3,33	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273016
5	2121013364	Đoàn Hoàng	Tiến	CLC_21DKT04	3,33	81	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273481
6	2121012028	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	CLC_21DKT04	3,32	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274311
7	2121004919	Nguyễn Thùy	Nhung	CLC_21DKT01	3,32	90	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272205
8	2121012407	Châu Đoàn Ngọc	Trần	CLC_21DKT02	3,32	88	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272711
9	2121012987	Hồ Ngọc	Thịnh	CLC_21DKT04	3,31	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272762
10	2121013295	Trần Thanh	Thảo	CLC_21DKT03	3,29	95	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272863
		Cộng:	10								161.172.000	
		Cộng (2):	21								339.768.000	
		Tổng cộng (III):	52	Sinh viên							606.168.000	
IV KHOA KINH TẾ - LUẬT												
1	KHÓA: 19D											
KHÓA: 19D_Ngành: Quản trị kinh doanh_Chỉ tiêu: 3CT												
1	1921000346	Đặng Nguyễn Ái	Vy	19DQK	3,55	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606410
2	1921000327	Võ Văn	Thắm	19DQK	3,41	88	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001557217
3	1921000319	Phạm Hồng	Hà	19DQK	3,21	76	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606438
		Cộng:	3								23.680.000	
KHÓA: 19D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 3CT												
1	1921002350	Vũ Thị Bích	Duyên	19DQF	3,15	92	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31010002615481
2	1921004318	Nguyễn Kim	Châu	19DQF	3,00	80	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	65110003927592
3	1921002541	Nguyễn Đình	Khiêm	19DQF	2,96	84	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001426043
		Cộng:	3								22.200.000	
		Cộng (1):	6								45.880.000	

13												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
2	KHÓA: 20D											
	KHÓA: 20D_Ngành: Kinh tế_Chỉ tiêu: 6CT											
1	2021002636	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	20DEM01	3,78	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333584
2	2021002670	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	20DEM01	3,73	93	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017370647
3	2021006827	Bùi Đoàn Ánh	Vy	20DEM02	3,69	93	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334653
4	2021007763	Phan Thanh	Phong	20DEM02	3,68	96	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017078260
5	2021002783	Hồ Tấn	Việt	20DEM02	3,65	96	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597439
6	2021002791	Nguyễn Yến	Nhi	20DEM02	3,64	100	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333617
		Cộng: 6										
	KHÓA: 20D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2021008236	Trần Thị Thu	Cẩm	20DQF	3,88	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597995
2	2021005345	Nguyễn Yến	Nhi	20DQF	3,44	82	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1014449650
3	2021009290	Cao Phạm	Hằng	20DQF	3,36	92	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017517219
		Cộng: 3										
		Cộng (2): 9									25.160.000	
3	KHÓA: 21D										78.440.000	
	KHÓA: 21D_Ngành: Kinh tế_Chỉ tiêu: 7CT											
1	2121006339	Trần Ngọc	Ánh	21DEM01	3,72	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001467893
2	2121006471	Nguyễn Thị	Mai	21DEM01	3,61	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001486597
3	2121001465	Tôn Duy Nhật	Trường	21DEM01	3,53	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001469279
4	2121006457	Vưu Nhã	An	21DEM02	3,51	83	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001468124
5	2121001481	Ngô Thúy	An	21DEM01	3,48	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001467149
6	2121006417	Lê Thanh Hải	Em	21DEM02	3,46	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001467398
7	2121006438	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	21DEM02	3,44	95	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001468416

14												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng: 7									58.460.000	
KHÓA: 21D_Ngành: Luật kinh tế_Chỉ tiêu: 4CT												
1	2121009618	Trương Ngọc kim	Tuyền	21DLD01	3,82	91	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001487864
2	2121002747	Trần Thị Mai	Quỳnh	21DLD01	3,42	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001502086
3	2121012473	Nguyễn Thị Hồng	Hà	21DLD01	3,41	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001461105
4	2121009601	Nguyễn Lê Hoàng	Anh	21DLD01	3,38	92	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001474732
		Cộng: 4										
KHÓA: 21D_Ngành: Toán kinh tế_Chỉ tiêu: 3CT											33.300.000	
1	2121013078	Nguyễn Thụy Thanh	Trúc	21DTL01	3,43	81	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001481495
2	2121012946	Lê Thành	Đặng	21DTL01	3,33	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001484087
3	2121006542	Võ Nguyễn Kỳ	Duyên	21DTL01	3,31	84	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001460768
		Cộng: 3										
		Cộng (3): 14									24.420.000	
		Tổng cộng (IV): 29		Sinh viên							116.180.000	
V	KHOA MARKETING										240.500.000	
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
KHÓA: 19D_Chỉ tiêu: 20CT												
1	1921003889	Lê Thị	Trâm	19DMA1	3,93	92	12	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001261846
2	1921000720	Lê Kiến	Quốc	19DQH1	3,90	95	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001555035
3	1921001219	Hoàng Thị Huyền	Trang	19DMA2	3,83	92	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001257155
4	1921000809	Phan Hoài	An	19DMA1	3,80	93	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001401855
5	1921003868	Châu Ngọc Trang	Đoan	19DMA1	3,80	92	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001431667
6	1921000901	Lê Thị Ái	Vân	19DQH2	3,80	91	12	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001278633
7	1921000684	Lư Kỳ	Linh	19DMA2	3,70	92	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001296370

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
8	1921001225	Phan Thị Tường	Vy	19DMA1	3,70	92	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31410003883960
9	1921003867	Nguyễn Thị Vân	Anh	19DMA1	3,63	100	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001606951
10	1921001238	Phạm Ngọc Thảo	Vân	19DMA2	3,63	91	9	Xuất sắc	4	1.776.000	7.104.000	31310001257191
11	1921003877	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	19DMA2	3,90	85	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001426061
12	1921000958	Cao Thị Kim	Yến	19DQH1	3,70	83	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001293724
13	1921001003	Nguyễn Phương	Linh	19DMA2	3,63	85	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001431746
14	1921000803	Nguyễn Phước Hải	Vy	19DMA2	3,57	87	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001607264
15	1921000837	Đinh Bá	Phát	19DMA2	3,50	95	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001607228
16	1921001097	Trương Thị Mai	Nữ	19DMA1	3,50	94	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310004186382
17	1921001049	Võ Ngọc	Tiếng	19DMA2	3,48	92	12	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001515622
18	1921000790	Dương Ngọc	Xuyến	19DQH2	3,48	92	12	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001431533
19	1921001088	Nguyễn Thị Diệu	Linh	19DQH2	3,40	91	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001607857
20	1921001248	Phạm Văn	Hiếu	19DMC3	3,40	81	9	Giỏi	4	1.628.000	6.512.000	31310001401989
		Cộng:	20								136.160.000	
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 20CT											
1	2021008369	Trần Thị Thu	Trang	20DMC2	3,94	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017420551
2	2021003821	Trần Phương	Uyên	20DMC1	3,88	96	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017370895
3	2021000647	Trần Thị Minh	Tâm	20DMC2	3,88	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333198
4	2021008253	Trần Khánh	Đoan	20DMC1	3,85	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017420357
5	2021008305	Huỳnh Châu Trọng	Ngữ	20DMC1	3,84	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598058
6	2021008378	Bùi Thuỳ Thanh	Trúc	20DMC2	3,78	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017257701
7	2021008282	Đặng Thị Diệu	Linh	20DMC1	3,74	90	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598036
8	2021008385	Lê Nữ Minh	Uyên	20DMC2	3,72	95	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017261468
9	2021007012	Chu Cát	Lượng	20DQH1	3,72	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017351801

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
10	2021008396	Nguyễn Thị Như	Ý	20DMC2	3,70	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598117
11	2021003785	Trương Hồng	Quang	20DQH2	3,68	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017370891
12	2021003757	Lê Nguyễn Quốc	Đạt	20DQH2	3,68	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333861
13	2021008225	Bùi Thị Trâm	Anh	20DMC2	3,68	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597984
14	2021003939	Võ Thị Như	Kiên	20DMC1	3,65	94	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333945
15	2021008323	Bùi Phúc	Phú	20DQH1	3,64	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598068
16	2021000665	Mai Ái	Vàng	20DQH2	3,64	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333203
17	2021003953	Huỳnh Tấn	Đạt	20DMC2	3,64	92	24	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017245401
18	2021000633	Trần Thị Thanh	Thúy	20DMC2	3,64	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	9017041026011
19	2021003961	Lê Thị Thúy	Nga	20DQH1	3,62	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017246830
20	2021003770	Lưu Kim	Lài	20DMC2	3,60	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017370861
		Cộng:	20								177.600.000	
KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 23CT												
1	2121012802	Bùi Thị Kim	Thư	21DMA05	3,87	95	16	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475887
2	2121007515	Lôi Ngọc Mỹ	Ngân	21DMA04	3,83	94	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001484412
3	2121007308	Nguyễn Thị	Lệ	21DMA05	3,78	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482531
4	2121010967	Võ Hoàng	Nam	21DMA02	3,71	91	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475391
5	2121001964	Phạm Thị Kim	Ngân	21DMA01	3,69	95	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	19038413194014
6	2121007571	Lê Thị Thanh	Nhàn	21DMA05	3,69	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485451
7	2121007306	Nguyễn Hoàng	Thiện	21DMA05	3,67	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001461178
8	2121007636	Nguyễn Thị Kim	Chi	21DMA01	3,67	91	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	71110000414445
9	2121001905	Võ Dương Diễm	Quỳnh	21DMA01	3,65	94	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1024274614
10	2121007292	Lê Thị Thùy	Dung	21DMA05	3,63	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001480827
11	2121007378	Nguyễn Thị Mai Ngọc	Ánh	21DMA02	3,61	95	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001484263

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
12	2121013379	Nguyễn Y	Thư	21DMA06	3,60	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001483163
13	2121013578	Chiêm Thực	Quyên	21DMA06	3,60	91	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001467732
14	2121007629	Phạm Tuấn	Kiệt	21DMA05	3,84	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001481714
15	2121007590	Trần Hồng	Uyên	21DMA04	3,76	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001469756
16	2121001917	Nguyễn Duy	Thức	21DMA03	3,70	88	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001485105
17	2121007558	Huỳnh Thị Tố	Uyên	21DMA03	3,69	83	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001483206
18	2121007488	Võ Thị Thanh	Ngân	21DMA04	3,67	84	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001477467
19	2121007394	Trần Ngọc	Khánh	21DMA01	3,67	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001478628
20	2121007311	Nguyễn Thị Hà	Giang	21DMA02	3,64	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001478336
21	2121007508	Nguyễn Ngọc Đoan	Trinh	21DMA02	3,64	83	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001479463
22	2121013297	Trần Anh	Vũ	21DMA06	3,62	88	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001480085
23	2121007242	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	21DMA01	3,60	88	18	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001470925
		Cộng:	23									
		Cộng (1):	63								196.840.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO										510.600.000	
	KHÓA: CLC_19D_Chỉ tiêu: 31CT											
1	1921005705	Trần Quốc	Tiến	CLC_19DMA06	3,68	94	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001389012
2	1921005530	Vũ Thị Kiều	Minh	CLC_19DMA08	3,80	89	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001556348
3	1921004506	Nguyễn Huỳnh Hải	My	CLC_19DMA11	3,68	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001389119
4	1921005397	Lê Thị	Dung	CLC_19DMA06	3,68	80	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001555761
5	1921005588	Nguyễn Thị Lan	Nhi	CLC_19DMA04	3,55	95	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	17910000236001
6	1921005595	Lý Gia	Như	CLC_19DMA03	3,55	94	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001266221
7	1921005555	Phạm Như Thảo	Ngọc	CLC_19DMA03	3,55	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310004180348
8	1921005730	Nguyễn Thu	Trang	CLC_19DMA04	3,55	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001557226

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
9	1921005790	Nguyễn Cát Tường	Vy	CLC_19DMA04	3,55	84	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001557341
10	1921005389	Bùi Thị Mỹ	Diệp	CLC_19DMA04	3,55	80	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001557350
11	1921005667	Phan Thùy Ngọc	Thảo	CLC_19DMA04	3,48	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	0441000802545
12	1921005724	Đặng Thu	Trang	CLC_19DMA06	3,44	91	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607893
13	1921000897	Lê Thị Mai	Quê	CLC_19DMA11	3,43	90	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001246339
14	1921005627	Hà Ngọc Trúc	Quỳnh	CLC_19DMA06	3,43	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001556144
15	1921005802	Lương Thị Ái	Xuân	CLC_19DMA06	3,43	82	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001556117
16	1921005368	Lê Thị Ngọc	Ánh	CLC_19DMA06	3,43	82	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606313
17	1921005365	Trần Thị Phương	Anh	CLC_19DMA03	3,43	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	0581000788578
18	1921005648	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	CLC_19DMA02	3,38	94	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001291588
19	1921005725	Lương Trần Nhật	Trang	CLC_19DMA02	3,38	94	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001291834
20	1921005704	Vũ Nguyễn Ngọc	Tiên	CLC_19DMA06	3,38	91	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001389021
21	1921005485	Đỗ Thị Nhật	Linh	CLC_19DMA03	3,38	89	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001388903
22	1921005431	Trần Trọng	Hiếu	CLC_19DMA06	3,38	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607413
23	1921005666	Phan Đặng Thanh	Thảo	CLC_19DMA03	3,38	85	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606942
24	1921005351	Lưu Nguyễn Lan	Anh	CLC_19DMA03	3,38	83	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607176
25	1921005710	Đặng Bảo	Trâm	CLC_19DMA02	3,38	82	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606030
26	1921005518	Lương Ngọc	Mai	CLC_19DMA06	3,38	82	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	17710000425072
27	1921005676	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	CLC_19DMA06	3,38	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607732
28	1921000885	Đậu Minh	Đức	CLC_19DMA11	3,35	93	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606252
29	1921005363	Trần Hà Vân	Anh	CLC_19DMA03	3,30	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001389933
30	1921005602	Tôn Nữ Phụng	Như	CLC_19DMA03	3,30	91	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607097
31	1921005398	Phan Trí	Dũng	CLC_19DMA07	3,25	99	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001237962
		Cộng:	31								496.584.000	

19												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 26CT											
1	2021008412	Ngô Phụng	Cầm	CLC_20DMA06	3,72	92	15	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598131
2	2021008552	Trương Thanh	Thảo	CLC_20DMA06	3,72	91	15	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598241
3	2021008440	Nguyễn Việt	Hân	CLC_20DMA06	3,68	81	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598152
4	2021008597	Bùi Phương Như	Ý	CLC_20DMA08	3,64	80	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017509392
5	2021008493	Cao Thị Bích	Ngọc	CLC_20DMA06	3,62	85	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598194
6	2021008509	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	CLC_20DMA06	3,62	85	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598204
7	2021008524	Đinh Lê Uyên	Phương	CLC_20DMA05	3,56	92	19	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598219
8	2021008519	Lê Hữu	Phát	CLC_20DMA06	3,48	94	18	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598212
9	2021006480	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	CLC_20DMA03	3,48	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017334582
10	2021001763	Huỳnh Thị Yến	Nhi	CLC_20DMA03	3,48	90	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333409
11	2021008292	Nguyễn Đức	Mạnh	CLC_20DMA09	3,43	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017261768
12	2021000130	Nguyễn Ngọc Hương	Trà	CLC_20DMA04	3,40	95	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333073
13	2021008574	Trương Bảo	Trân	CLC_20DMA05	3,40	84	19	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598258
14	2021008441	Nguyễn Thu	Hiền	CLC_20DMA10	3,38	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598153
15	2021001548	Nguyễn Thanh	Hường	CLC_20DMA04	3,38	91	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017352983
16	2021001674	Đinh Kim	Khánh	CLC_20DMA01	3,35	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333385
17	2021007561	Cao Mỹ	Nhi	CLC_20DMA03	3,33	86	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017369959
18	2021008571	Nguyễn Mai	Trâm	CLC_20DMA05	3,32	80	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017511454
19	2021001697	Nguyễn Mạnh Lâm	Điền	CLC_20DMA02	3,30	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017358542
20	2021008477	Lê Phan Diệu	My	CLC_20DMA05	3,30	89	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598181
21	2021001789	Đinh Nhi	Thuần	CLC_20DMA03	3,29	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333418
22	2021008478	Lê Thị Huỳnh	My	CLC_20DMA06	3,28	82	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017511502
23	2021000058	Lê Thuý	An	CLC_20DMA01	3,25	92	18	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333051

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
24	2021001528	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	CLC_20DMA03	3,25	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017248048
25	2021008607	Nguyễn Thị Khánh	Hà	CLC_20DMA08	3,23	92	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598280
26	2021000057	Lê Kim	Vàng	CLC_20DMA01	3,23	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	69310000218895
		Cộng:	26								418.176.000	
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 27CT											
1	2121009846	Trần Kim	Yến	CLC_21DMA03	3,83	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272899
2	2121011966	Nguyễn Châu Như	Ngọc	CLC_21DMC05	3,79	94	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273174
3	2121003354	Nguyễn Thành	Luân	CLC_21DMA04	3,74	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272293
4	2121003654	Nguyễn Nguyệt	Phuong	CLC_21DMC04	3,71	95	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272431
5	2121009914	Đinh Tâm	Như	CLC_21DMC02	3,71	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272769
6	2121003439	Đoàn Ngọc Như	Yến	CLC_21DMC02	3,69	94	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272269
7	2121003376	Châu Vĩnh	Cường	CLC_21DMC02	3,69	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272457
8	2121009867	Phùng Bảo	Trân	CLC_21DMC01	3,65	92	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274069
9	2121010857	Nguyễn Hưng	Thịnh	CLC_21DMC03	3,65	91	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274183
10	2121003568	Tiên Bích	Tuyền	CLC_21DMA02	3,64	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024976245
11	2121012752	Nguyễn Cao Minh	Thành	CLC_21DMC05	3,61	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272696
12	2121000451	Ngô Thiên	Trang	CLC_21DMC01	3,60	92	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024271928
13	2121009919	Vũ Ngọc Bích	Đoan	CLC_21DMC02	3,69	88	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272616
14	2121003660	Giảng	Thi	CLC_21DMC01	3,62	85	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272554
15	2121012039	Đoàn Dương Thanh	Vân	CLC_21DMC06	3,61	87	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273279
16	2121003455	Nguyễn Quỳnh	Ngân	CLC_21DMC03	3,59	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271737
17	2121000339	Lê Kỳ	Duyên	CLC_21DMC01	3,58	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271925
18	2121000401	Nguyễn Minh	Thư	CLC_21DMA03	3,58	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272117
19	2121003604	Hồ Phạm Như	Ý	CLC_21DMA02	3,57	95	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272038

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
20	2121003704	Đỗ Gia	Huy	CLC_21DMC04	3,57	94	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273661
21	2121012135	Võ Thị Hồng	Tươi	CLC_21DMA04	3,57	94	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274155
22	2121013817	Nguyễn Hồng	Liên	CLC_21DMC05	3,57	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273171
23	2121003457	Nguyễn Thúy	Anh	CLC_21DMC03	3,57	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272553
24	2121003738	Nguyễn Quỳnh	Chi	CLC_21DMC04	3,55	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272590
25	2121007359	Lê Trung	Tín	CLC_21DMA04	3,54	94	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272418
26	2121000477	Lê Yến	Như	CLC_21DMA01	3,54	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271900
27	2121003542	Nguyễn Thị Bằng	Tâm	CLC_21DMA04	3,54	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272170
		Cộng:	27									
		Cộng (2):	84								448.668.000	
		Tổng cộng(V):	147	Sinh viên							1.363.428.000	
VI KHOA NGOẠI NGỮ												
	KHÓA: 19D_Chỉ tiêu: 13CT											
1	1921000036	Nguyễn Thị Kim	Hợp	19DTA01	3,55	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606623
2	1921003322	Trịnh Thị	Thanh	19DTA03	3,42	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607459
3	1921003256	Phùng Lê Thùy	Linh	19DTA01	3,41	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606702
4	1921003218	Nguyễn Thị Nhã	Hân	19DTA04	3,37	86	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001387557
5	1921003306	Trương Hoàng Cẩm	Quy	19DTA03	3,37	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607389
6	1921003181	Bùi Lê Lan	Anh	19DTA03	3,33	83	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607398
7	1921003359	Thân Thị Quế	Trân	19DTA02	3,28	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31910000365002
8	1921003369	Trần Thị Tú	Trinh	19DTA03	3,27	81	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607440
9	1921003202	Lê Minh	Duy	19DTA02	3,24	94	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001260083
10	1921003275	Bùi Thị Minh	Nguyệt	19DTA01	3,24	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606632
11	1921003230	Phan Quốc	Hưng	19DTA01	3,24	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001383120

22												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
12	1921003267	Lương Trinh Yến	Nga	19DTA04	3,22	81	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606696
13	1921000068	Hà Thanh	Tú	19DTA01	3,60	65	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606395
		Cộng: 13										
KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 12CT											105.080.000	
1	2021007731	Lưu Kiến	Vinh	20DTA03	3,54	89	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597566
2	2021007719	Ngô Đức	Tuấn	20DTA04	3,54	84	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597553
3	2021007635	Phạm Thị Ngọc	Duyên	20DTA03	3,52	87	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597487
4	2021007658	Lê Khánh	Linh	20DTA03	3,49	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017510008
5	2021002417	Nguyễn Thị Hằng	Nga	20DTA02	3,42	90	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017368694
6	2021007660	Nguyễn Ngọc	Linh	20DTA02	3,40	82	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597509
7	2021002563	Lê Nguyễn Yến	Khoa	20DTA02	3,38	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333564
8	2021006761	Nguyễn Mỹ	An	20DTA01	3,38	91	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334645
9	2021007694	Nguyễn Thị Phương	Quỳnh	20DTA03	3,38	83	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597532
10	2021007717	Huỳnh Duy	Tú	20DTA04	3,33	85	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597550
11	2021002507	Trần Phúc	Hậu	20DTA01	3,24	96	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333551
12	2021007735	Nguyễn Thị Hà	Vy	20DTA03	3,24	82	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017420145
		Cộng: 12										
KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 13CT											97.680.000	
1	2121010619	Nguyễn Trần Phương	Thảo	21DTA01	3,68	95	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1016971000
2	2121005999	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	21DTA02	3,68	95	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001488308
3	2121011961	Lê Thị Như	Ngọc	21DTA04	3,75	80	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001482142
4	2121006056	Lê Phước	Nhân	21DTA02	3,74	88	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001473669
5	2121006152	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	21DTA01	3,56	94	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001473924
6	2121005997	Nguyễn Lê Huỳnh	Thư	21DTA02	3,54	80	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001502448

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
7	2121006101	Lại Trương Hoài	Nam	21DTA01	3,51	85	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001473517
8	2121013642	Lê Khánh	Quỳnh	21DTA02	3,51	82	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001482090
9	2121006102	Lê Thị Xuân	Mai	21DTA01	3,50	91	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001476367
10	2121006174	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	21DTA02	3,47	88	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001476145
11	2121012442	Phạm Thị Phương	Nguyên	21DTA03	3,45	91	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001486205
12	2121006254	Hồ Thị Bích	Như	21DTA02	3,45	81	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001466359
13	2121005957	Đào Thị Tuyết	Minh	21DTA02	3,38	84	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001480650
		Cộng:	13								107.300.000	
		Tổng cộng (VI):	38	Sinh viên							310.060.000	
VII KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH												
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 19D_Chỉ tiêu: 31CT											
1	1921000543	Trương Thị Trúc	Ly	19DQT2	3,60	85	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606784
2	1921000211	Trương Thị Cẩm	Ly	19DQT5	3,55	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001226951
3	1921003478	Lê Thị	Hằng	19DBH3	3,55	86	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001569258
4	1921003853	Đặng Hoàng Tường	Vy	19DQT2	3,46	95	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001386989
5	1921003709	Văn Đình	Tài	19DQT1	3,36	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001226809
6	1921000295	Đỗ Thị Trúc	Linh	19DBH3	3,34	88	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606809
7	1921003518	Nguyễn Tất Quang	Huy	19DBH1	3,32	80	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606429
8	1921003423	Lê Thị Quỳnh	Châu	19DQT5	3,28	86	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001260588
9	1921000228	Lê Thị Yên	Nhi	19DDA	3,27	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001528754
10	1921000490	Nguyễn Thị Kim	Huỳnh	19DBH3	3,23	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606207
11	1921000493	Huỳnh Kim	Phụng	19DBH1	3,23	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607149
12	1921003458	Nguyễn Thị Hải	Đường	19DQT5	3,23	81	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606243

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
13	1921000347	Trần Thị Mỹ	Hưởng	19DBH3	3,50	65	17	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606890
14	1921003681	Trần Khánh	Quân	19DQT4	3,42	73	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001275485
15	1921003568	Nguyễn Hà Hoàng	Long	19DQT3	3,40	72	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606669
16	1921000288	Huỳnh Hoàng	Duy	19DQT1	3,36	71	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	14510000478550
17	1921000516	Lê Thành	Nhơn	19DBH2	3,29	69	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	0531002597390
18	1921000478	Đông Thị Kim	Thủy	19DBH2	3,28	73	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607705
19	1921000302	Mai Thị Kim	Chi	19DBH3	3,28	66	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607714
20	1921003699	Trần Cẩm	Quỳnh	19DBH3	3,27	67	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607024
21	1921003722	Đinh Thị Thanh	Thanh	19DQT5	3,23	73	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310004187367
22	1921000340	Đặng Xuân	Nga	19DBH3	3,23	73	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606182
23	1921003721	Nguyễn Minh	Thắng	19DQT4	3,19	92	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001426201
24	1921003710	Nguyễn Văn	Tam	19DQT2	3,15	94	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001386943
25	1921003795	Nguyễn Thị Huyền	Trang	19DBH2	3,15	67	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606474
26	1921000181	Đặng Thị Minh	Hảo	19DQT5	3,14	92	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606270
27	1921003667	Lê Thị Kim	Phụng	19DBH2	3,14	86	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001226696
28	1921000371	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	19DBH1	3,14	74	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606340
29	1921003680	Nguyễn Văn	Quân	19DDA	3,14	70	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606331
30	1921003500	Võ Văn	Hoàng	19DQT1	3,14	65	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001375862
31	1921003728	Nguyễn Đức	Thành	19DBH1	3,11	67	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31810000640988
		Cộng:	31								238.280.000	
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 33CT											
1	2021003581	Lê Thị Diệp	Ngọc	20DQT2	3,77	96	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017370801
2	2021007790	Nguyễn Thị	Bình	20DQT4	3,69	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597621
3	2021002876	Nguyễn Thanh	An	20DQT1	3,65	96	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333624

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
4	2021007914	Nguyễn Thị Minh	Như	20DQT3	3,64	93	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597722
5	2021007834	Lê Thị Thu	Hòa	20DQT4	3,64	93	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597658
6	2021002970	Nguyễn Thị Tố	Trinh	20DQT5	3,64	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333653
7	2021007843	Đào Nguyễn Văn	Hung	20DQT4	3,63	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597670
8	2021002866	Dương Mỹ	Ý	20DQT5	3,61	93	17	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017249094
9	2021008016	Điền Thị	Xuyến	20DQT2	3,70	85	18	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597818
10	2021000499	Mạnh Thị Thùy	Trang	20DQT2	3,65	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333156
11	2021000501	Trương Thị Tuyết	Thương	20DQT3	3,55	95	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333159
12	2021000474	Lý Ngọc	Lợi	20DQT1	3,55	85	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333149
13	2021000496	Lê Thị Yến	Thơ	20DQT2	3,54	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333155
14	2021007862	Đặng Thị Mỹ	Linh	20DQT2	3,52	96	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017517266
15	2021007815	Thiều Trần Thục	Đoan	20DQT4	3,52	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597642
16	2021002960	Huỳnh Công	Vinh	20DQT1	3,51	93	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333647
17	2021003626	Huỳnh Trung	Nguyên	20DQT2	3,51	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333824
18	2021003282	Nguyễn Trương Hoài	Thương	20DQT4	3,50	94	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017371057
19	2021003267	Huỳnh Thị Hoàng	Yến	20DBH2	3,50	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017371065
20	2021007860	Nguyễn Trường	Lâm	20DQT3	3,50	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597682
21	2021003610	Huỳnh Thị Mỹ	Hà	20DQT2	3,50	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333817
22	2021003339	Lê Thị Mỹ	Hung	20DQT3	3,50	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333749
23	2021002969	Phạm Thị Xuân	Mai	20DBH1	3,48	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017419443
24	2021000536	Nguyễn Văn	Ý	20DQT4	3,48	87	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333166
25	2021002933	Trần Tuyết	Nhi	20DQT3	3,47	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1033543538
26	2021007785	Lê Hoàng	Ân	20DQT3	3,46	94	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597618
27	2021003712	Bùi Dương Ngọc	Hà	20DQT3	3,46	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333846

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
28	2021003209	Vương Quỳnh	Anh	20DQT5	3,44	96	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333713
29	2021003530	Phạm Thị Bích	Phượng	20DQT2	3,44	90	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333805
30	2021003269	Lê Thị Kim	Nhung	20DBH1	3,42	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333728
31	2021003118	Mai Thị	Huyền	20DDA	3,41	85	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333696
32	2021003029	Huỳnh Thị Nguyệt	Vân	20DQT4	3,40	93	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333670
33	2021007939	Dương Thị Tuyết	Sương	20DQT1	3,38	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597745
		Cộng:	33								274.540.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 32CT											
1	2121011569	Lê Nguyễn Ngọc	Trinh	21DQT07	3,78	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475799
2	2121012647	Lê Minh	Thy	21DQT07	3,78	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1024273132
3	2121001816	Hoàng Nguyễn Hoài	Nhi	21DQT01	3,77	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001474468
4	2121006727	Lê Thị Hồng	Yến	21DQT06	3,77	90	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001484652
5	2121001771	Mạc Thị	Linh	21DQT03	3,75	91	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001490987
6	2121006770	Tô Hoàng	Khải	21DQT01	3,74	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001467219
7	2121011638	Nguyễn Đăng	Doanh	21DQT07	3,73	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001471131
8	2121007062	Vũ Thị Hoàng	Lan	21DQT01	3,68	94	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001489532
9	2121006695	Lê Thị Quỳnh	Hương	21DQT02	3,67	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001469437
10	2121007009	Trương Thị Hồng	Minh	21DQT03	3,63	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001489639
11	2121010852	Quan Bảo	Vy	21DQT01	3,62	92	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001477148
12	2121006991	Dương Thụy Phương	Anh	21DQT01	3,61	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001477078
13	2121013411	Võ Thị	Hưởng	21DQT08	3,61	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482832
14	2121013742	Mang Vũ Duy	Tân	21DQT08	3,61	90	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001490941
15	2121006888	Trần Thị Thu	Ngân	21DQT01	3,82	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001480605
16	2121012323	Huỳnh Minh	Đức	21DQT06	3,64	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001491254

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
17	2121001609	Huỳnh Như	Ý	21DQT04	3,59	92	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001496037
18	2121001592	Nguyễn Doãn Phương	Mai	21DQT03	3,59	92	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001487323
19	2121001872	Huỳnh Sóc	Chonh	21DQT01	3,58	84	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001468902
20	2121007024	Nguyễn Thị Bích	Ni	21DQT03	3,55	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001483154
21	2121006903	Đặng Thị Như	Quỳnh	21DQT04	3,55	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001473915
22	2121011574	Nguyễn Phùng Phương	Trinh	21DQT08	3,54	83	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001472949
23	2121010854	Nguyễn Thị Quế	Anh	21DQT04	3,51	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001486339
24	2121013116	Huỳnh Mẫn	Lan	21DQT08	3,51	89	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001470208
25	2121006645	Nguyễn Thị Phương	Chi	21DQT06	3,50	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001461035
26	2121001847	Trần Dương Hồng	Cúc	21DQT02	3,49	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001481042
27	2121006603	Lê Nguyễn Kỳ	Duyên	21DQT06	3,48	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001484838
28	2121006785	Nguyễn Phúc	Hậu	21DQT06	3,48	90	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001466429
29	2121006798	Lê Thị Thu	Trang	21DQT01	3,48	83	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001479694
30	2121001825	Đào Đức	Thắng	21DQT01	3,47	91	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001492965
31	2121007173	Nguyễn Sỹ Trâm	Anh	21DQT06	3,46	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001479834
32	2121007022	Đặng Thị	Chiến	21DQT02	3,46	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001485725
		Cộng:	32								270.840.000	
		Cộng (1):	96								783.660.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_19D_Chỉ tiêu: 20CT											
1	1921005077	Phạm Trường	Huy	CLC_19DQT04	3,74	91	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	36810000334569
2	1921003462	Nguyễn Hoàng	Duy	CLC_19DQT08	3,66	91	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001556667
3	1921003425	Trần Thị Kim	Chi	CLC_19DQT08	3,66	90	17	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001556658
4	1921000514	Hoàng Nguyễn Tường	Vi	CLC_19DQT08	3,61	90	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001607361

28												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
5	1921005244	Trương Hải	Trí	CLC_19DQT07	3,67	83	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001431542
6	1921003801	Nguyễn Minh	Trí	CLC_19DQT08	3,61	87	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001608027
7	1921005144	Nguyễn Hữu	Nhân	CLC_19DQT04	3,61	86	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001556834
8	1921003706	Nguyễn Đoàn Cẩm	Sương	CLC_19DQT08	3,57	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001389997
9	1921003846	Huỳnh Tử	Vinh	CLC_19DQT08	3,57	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001556278
10	1921005011	Đặng Đình	Chiến	CLC_19DQT04	3,50	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001426779
11	1921005262	Ngô Doãn Thục	Uyên	CLC_19DQT08	3,47	88	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607237
12	1921003558	Lê Thị Hoài	Linh	CLC_19DQT08	3,47	85	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607370
13	1921000470	Phạm Thị Ngọc	Quỳnh	CLC_19DQT08	3,38	85	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001426788
14	1921005298	Phan Thị Hải	Yến	CLC_19DQT08	3,33	83	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607839
15	1921003748	Nguyễn Đắc	Thiện	CLC_19DQT07	3,69	75	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001284816
16	1921005245	Nguyễn Tất Minh	Triết	CLC_19DQT05	3,65	78	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001265370
17	1921005039	Mai Thị Mỹ	Duyên	CLC_19DQT07	3,59	68	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001607404
18	1921004077	Hoàng Phương	Thanh	CLC_19DQT07	3,50	76	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001607422
19	1921005265	Phan Quỳnh	Uyên	CLC_19DQT04	3,46	70	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001389164
20	1921003401	Hoàng	Anh	CLC_19DQT08	3,46	68	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001607671
		Cộng:	20								316.536.000	
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 15CT											
1	2021008104	Trần Phụng Hoàng	Minh	CLC_20DQT04	4,00	95	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017597896
2	2021008122	Phạm Nguyễn Tâm	Nguyễn	CLC_20DQT05	3,55	93	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017510821
3	2021008077	Lê Thị Thu	Hương	CLC_20DQT04	3,55	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597875
4	2021008032	Phan Trần Trâm	Anh	CLC_20DQT04	3,44	91	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597833
5	2021008164	Đào Thị Thanh	Thùy	CLC_20DQT04	3,40	94	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017510688
6	2021008136	Võ Thái Thanh	Như	CLC_20DQT04	3,38	91	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017510633

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
7	2021002975	Trần Thị Kim	Loan	CLC_20DQT02	3,38	88	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333655
8	2021008086	Nguyễn Anh	Khoa	CLC_20DQT05	3,30	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597881
9	2021000016	Phạm Phương	Thảo	CLC_20DQT01	3,25	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333041
10	2021000004	Nguyễn Thị Hải	Yên	CLC_20DQT01	3,25	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333033
11	2021010259	Đỗ Hoài	Phuong	CLC_20DQT06	3,23	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599640
12	2021008023	Dương Thị Kiều	Anh	CLC_20DQT05	3,60	65	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017510701
13	2021008022	Vũ Thị Thúy	An	CLC_20DQT06	3,48	66	18	Khá	4	3.630.000	14.520.000	0081001334871
14	2021008002	Nguyễn Đỗ Nhã	Uyên	CLC_20DQT06	3,30	66	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017597801
15	2021006445	Trần Quỳnh	Anh	CLC_20DQT01	3,18	92	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017334572
		Cộng:	15								235.224.000	
		KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 21CT										
1	2121012897	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	CLC_21DQT08	3,71	95	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274537
2	2121003126	Nguyễn Hoàng Thảo	My	CLC_21DQT04	3,68	91	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024271734
3	2121002898	Hà Nguyễn Kim	Khánh	CLC_21DQT04	3,65	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272300
4	2121011478	Nguyễn Thái Khánh	Ngân	CLC_21DQT02	3,61	91	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273229
5	2121003056	Đặng Thị Tuyết	Mai	CLC_21DQT02	3,66	88	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272213
6	2121010753	Lê Nguyễn Nam	Phuong	CLC_21DQT06	3,61	81	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273078
7	2121003335	Nguyễn Thị Ngọc	Như	CLC_21DQT05	3,57	95	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273447
8	2121012327	Nguyễn Huy	Đức	CLC_21DQT06	3,57	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024976244
9	2121003055	Trần Thị Quế	Trân	CLC_21DQT03	3,57	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272551
10	2121003319	Vũ Thị Thuý	An	CLC_21DQT04	3,56	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274107
11	2121012309	Lý Diệp Linh	Đan	CLC_21DQT05	3,54	95	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272921
12	2121009837	Trần Đạt	Duy	CLC_21DBH01	3,52	86	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272366
13	2121003107	Lê Thị Linh	Chi	CLC_21DQT04	3,51	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272402

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
14	2121002984	Lê Bảo	Sương	CLC_21DQT03	3,51	89	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272166
15	2121013432	Bùi Nguyễn Thu	Trúc	CLC_21DQT08	3,51	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001477935
16	2121002968	Phạm Thị Hải	Yến	CLC_21DQT05	3,47	95	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271810
17	2121003041	Nguyễn Lê Thu	Phương	CLC_21DQT01	3,47	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273927
18	2121013303	Dương Phan Tường	Vy	CLC_21DQT07	3,47	80	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272698
19	2121003338	Lê Bảo	Ngọc	CLC_21DQT03	3,46	90	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272370
20	2121003060	Trần Thị Mỹ	Dung	CLC_21DQT04	3,45	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272195
21	2121012924	Võ Thị Yến	Ngọc	CLC_21DQT08	3,44	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274406
		Cộng:	21									
		Cộng (2):	56								341.220.000	
		Tổng cộng(VII):	152	Sinh viên							892.980.000	
VIII KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG												
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 19D_Chỉ tiêu: 20CT											
1	1921004773	Dur Thanh	Tuyền	19DTC1	3,78	94	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001387618
2	1921004605	Vũ Thị	Phương	19DTC2	3,75	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001606720
3	1921004385	Phan Ngọc Hồng	Hạnh	19DTC1	3,75	86	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607255
4	1921002498	Võ Ngọc Tường	Vân	19DNH1	3,73	88	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607495
5	1921004295	Phạm Hoàng Trâm	Anh	19DTC3	3,55	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001286380
6	1921004620	Trương Hoàng	Quyên	19DTC2	3,55	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001426292
7	1921004342	Huỳnh Như	Diệp	19DTC1	3,55	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001387584
8	1921004679	Trần Mai Trường	Thông	19DNH1	3,55	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310004179939
9	1921004674	Nguyễn Lê Thanh	Thi	19DNH2	3,54	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001376193
10	1921004378	Vũ Hoàng Gia	Hân	19DTC3	3,50	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606748

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
11	1921004317	Ngô Thụy Hoàn	Châu	19DIF	3,50	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31388001566168
12	1921004316	Trương Thái	Cầm	19DTC3	3,47	95	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606766
13	1921004772	Lê Thị Kim	Tuyền	19DTC3	3,46	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	16810000415147
14	1921002491	Trần Thị Yên	Trinh	19DNH2	3,42	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607617
15	1921002425	Tổng Nguyễn Phú	Hào	19DTC3	3,42	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	69610000286112
16	1921004599	Nguyễn Hà Minh	Phương	19DTC1	3,40	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607042
17	1921004363	Lê Thị	Gấm	19DTC3	3,38	83	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001387858
18	1921004747	Phạm Thị Mỹ	Trang	19DTC1	3,36	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001264049
19	1921004375	Ngô Thị Như	Hân	19DTC1	3,36	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001263134
20	1921004502	Hà Công	Minh	19DNH1	3,34	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001386563
		Cộng:	20								164.280.000	
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 18CT											
1	2021004570	Lê Thị Ngọc	Thắm	20DTC1	3,80	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017246036
2	2021005270	Phan Thị Minh	Diệu	20DTC2	3,80	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334224
3	2021004860	Lê Thị Kim	Oanh	20DTC2	3,78	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334129
4	2021009303	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	20DNH2	3,75	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598822
5	2021005198	Nguyễn Thị Yên	Nhi	20DNH1	3,68	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334212
6	2021005202	Mai Quỳnh	Như	20DTC1	3,68	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017334213
7	2021009445	Nguyễn Thị Hoàng	Phương	20DTC2	3,64	100	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598948
8	2021009531	Tô Đặng Anh	Trúc	20DTC2	3,64	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599026
9	2021000831	Trần Lê Thành	Nhân	20DNH1	3,78	88	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017419230
10	2021005010	Hà Kiều	Phương	20DTC2	3,70	81	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334169
11	2021009299	Lê Thị Thu	Hiền	20DTC2	3,62	85	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017514794
12	2021005336	Phạm Thanh	Tuyền	20DTC1	3,60	83	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334235

32												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
13	2021009223	Trần Diệu	Ái	20DTC1	3,60	80	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598743
14	2021009502	Nguyễn Hoài	Thương	20DTC1	3,55	93	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598996
15	2021005087	Lê Thị Huỳnh	Như	20DTC2	3,55	85	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334186
16	2021009310	Nguyễn Trần Minh	Hoài	20DTC2	3,54	84	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598827
17	2021004812	Nguyễn Thị	Nhung	20DTC1	3,54	82	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334119
18	2021009255	Nguyễn Thị Thùy	Dung	20DTC2	3,53	82	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598775
		Cộng:	18								152.440.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 19CT											
1	2121013854	Trần Quốc	Việt	21DTC08	3,69	90	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482692
2	2121012918	Trần Phan Hồng	Ngọc	21DTC08	3,67	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475629
3	2121008865	Trần Thị Phương	Thảo	21DTC02	3,60	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485479
4	2121012788	Nguyễn Thanh	Tú	21DTC08	3,68	86	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001473456
5	2121013406	Trần Việt	Hưng	21DTC08	3,63	83	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001489675
6	2121013506	Cái Thị Quỳnh	Như	21DTC08	3,59	89	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001472639
7	2121008752	Trần Lê Thủy	Tiên	21DTC01	3,58	94	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001476446
8	2121008895	Đặng Thị	Trúc	21DTC03	3,58	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001473890
9	2121011216	Nguyễn Ngọc Bảo	Tâm	21DTC01	3,58	85	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001477892
10	2121013280	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21DTC07	3,51	94	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001490376
11	2121012948	Nguyễn Tấn	Định	21DTC08	3,51	85	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001486676
12	2121011865	Bùi Thị Yến	Nhi	21DTC08	3,50	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	21710000836675
13	2121011309	Trịnh Ngọc Anh	Thư	21DTC02	3,46	86	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001481440
14	2121012611	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	21DTC08	3,45	81	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001478716
15	2121011156	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	21DTC01	3,42	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001471238
16	2121012239	Trần Thị	Thơm	21DTC07	3,41	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001486764

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
17	2121013199	Lê Thị Mai	Trâm	21DTC07	3,38	90	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001488478
18	2121002525	Trần Anh	Đào	21DTC01	3,29	92	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001471247
19	2121008560	Võ Thị Bích	Huyền	21DTC01	3,29	85	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001477616
		Cộng:	19								8.140.000	
		Cộng (1):	57								156.880.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_19D_Chỉ tiêu: 18CT											
1	1921004000	Phạm Quốc	Lương	CLC_19DNH02	3,91	100	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001285457
2	1921002571	Phạm Phúc	Khang	CLC_19DNH01	3,91	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001389128
3	1921006369	Trần Thị Thu	Sang	CLC_19DNH03	3,91	92	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001555831
4	1921006448	Hoàng Tâm	Tuệ	CLC_19DTC03	3,85	91	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001556250
5	1921004349	Trương Nguyễn Phương	Dung	CLC_19DNH02	3,83	90	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1041000045381
6	1921004353	Đoàn Minh	Duy	CLC_19DTC02	3,81	91	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001606021
7	1921006180	Trần Đức	Chính	CLC_19DNH03	3,78	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001226216
8	1921006474	Phạm Phi	Yến	CLC_19DNH01	3,77	91	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001426849
9	1921006195	Dương Thị Mỹ	Duyên	CLC_19DTC02	3,72	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001606863
10	1921006456	Quảng Thị Thảo	Uyên	CLC_19DTC03	3,66	91	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001556393
11	1921006346	Nguyễn Thị Thùy	Oanh	CLC_19DNH03	3,61	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310004180481
12	1921006315	Trần Thị Hồng	Ngọc	CLC_19DNH03	3,86	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606827
13	1921006413	Lê Huỳnh Ngọc	Trâm	CLC_19DNH03	3,83	81	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606845
14	1921006330	Tôn Ý	Nhi	CLC_19DNH01	3,64	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606605
15	1921006414	Quang Đình Thùy	Trâm	CLC_19DNH03	3,64	83	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606881
16	1921006303	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	CLC_19DNH03	3,64	82	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606553
17	1921004562	Hồ Lâm Thanh	Như	CLC_19DTC04	3,62	81	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001287286

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
18	1921006203	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	CLC_19DNH03	3,59	84	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607334
		Cộng:	18								303.468.000	
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 23CT											
1	2021009262	Nguyễn Cao Thùy	Duyên	CLC_20DTC02	3,50	87	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	
2	2021009537	Ngô Thị Anh	Tú	CLC_20DTC07	3,43	95	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598780
3	2021009781	Phạm Thị Lâm	Thanh	CLC_20DTC07	3,43	95	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017420256
4	2021009775	Lê Nguyễn Thanh	Tâm	CLC_20DTC07	3,43	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599254
5	2021009734	Nguyễn Phạm Hồng	Nhi	CLC_20DTC06	3,30	95	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599250
6	2021005404	Phan Thanh	Tuyền	CLC_20DNH01	3,30	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599209
7	2021009787	Trần Kim	Thảo	CLC_20DTC06	3,30	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017369856
8	2021009552	Huỳnh Nhật Thảo	Vi	CLC_20DTC02	3,30	85	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599258
9	2021009758	Vũ Nam	Phương	CLC_20DTC05	3,30	83	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017524677
10	2021010105	Trương Công Việt	Anh	CLC_20DTC07	3,25	91	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599237
11	2021009267	Nguyễn Trịnh Hoàng	Dương	CLC_20DTC06	3,25	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599521
12	2021009835	Đặng Thị Ngọc	Tuyết	CLC_20DTC02	3,20	95	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598785
13	2021009830	Trần Thị Cẩm	Tú	CLC_20DTC04	3,55	78	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017525243
14	2021005014	Huỳnh Như Minh	Hiếu	CLC_20DNH01	3,48	74	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017599286
15	2021009850	Bạch Thị Thanh	Vy	CLC_20DTC06	3,38	70	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017334171
16	2021009814	Nguyễn Minh Huệ	Trân	CLC_20DTC05	3,19	96	16	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017533670
17	2021009806	Đặng Đình Ngọc	Trâm	CLC_20DTC06	3,18	92	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017533263
18	2021009793	Võ Thị Bích	Thủy	CLC_20DTC06	3,18	78	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017334112
19	2021009311	Trần Minh	Hoàng	CLC_20DNH02	3,18	65	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017599264
20	2021009625	Phạm Nguyễn Kiều	Giang	CLC_20DTC06	3,13	92	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017510709
21	2021002234	Trần Thị Kim	Quý	CLC_20DTC01	3,13	91	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017599105
											14.520.000	1017333498

35												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
22	2021009264	Trần Thị Mỹ	Duyên	CLC_20DTC03	3,13	78	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017598782
23	2021009808	Đặng Nguyễn Kiều	Trâm	CLC_20DTC07	3,13	77	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017599276
		Cộng: 23										
KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 23CT											351.384.000	
1	2121004448	Dương Bửu	Nhi	CLC_21DTC01	3,69	92	17	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272085
2	2121012213	Lê Nhật	Minh	CLC_21DTC02	3,59	90	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273349
3	2121012092	Phan Nguyễn Thảo	Uyên	CLC_21DTC06	3,55	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274191
4	2121006454	Lâm Tuấn	Nhã	CLC_21DTC01	3,47	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272558
5	2121010120	Phạm Nguyễn Thảo	Quỳnh	CLC_21DTC02	3,47	87	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272801
6	2121013403	Trần Duy	Hưng	CLC_21DTC02	3,47	85	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272857
7	2121000797	Võ Hoàng Phương	Thảo	CLC_21DTC03	3,46	88	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271901
8	2121004661	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	CLC_21DTC02	3,41	94	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272176
9	2121010121	Ngô Chấn	Hưng	CLC_21DTC03	3,37	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272798
10	2121012198	Phan Ngọc Kim	Thoa	CLC_21DTC06	3,36	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274056
11	2121002224	Huỳnh Văn	Quốc	CLC_21DTC01	3,32	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272328
12	2121011593	Lại Trọng	Phúc	CLC_21DTC06	3,32	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273028
13	2121012779	Lê Trần Anh	Tú	CLC_21DTC02	3,32	84	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273308
14	2121012615	Nguyễn Thị Thu	Ngân	CLC_21DTC06	3,30	87	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274009
15	2121010242	Nguyễn Hậu Thanh	Vân	CLC_21DNH01	3,27	92	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272802
16	2121013458	Nguyễn Quốc	Cường	CLC_21DTC06	3,26	94	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024976272
17	2121004724	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	CLC_21DTC01	3,26	92	17	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272671
18	2121012917	Trần Minh	Ngọc	CLC_21DTC07	3,26	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273137
19	2121004435	Nguyễn Quốc Phương	Trình	CLC_21DTC03	3,26	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272542
20	2121010180	Lâm Thái	Bảo	CLC_21DNH01	3,26	81	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273195

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
1	2021008759	Trương Trọng	Phúc	20DKB03	3,43	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598387
2	2021008721	Nguyễn Công Hoàng	Long	20DKB04	3,23	95	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017508786
3	2021008624	Hoàng Thị Phương	Anh	20DKB02	3,23	87	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017533900
4	2021008798	Đỗ Thành Công	Toại	20DKB02	3,21	100	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598419
5	2021004018	Nguyễn Thị	Mến	20DKB01	3,20	89	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1016448549
6	2021004091	Nguyễn Thanh	Nhân	20DKB01	3,19	92	13	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333981
7	2021008724	Nguyễn Thị Yên	Ly	20DKB02	3,18	92	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598365
8	2021008728	Lương Hoàng	Minh	20DKB03	3,15	92	13	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598368
9	2021008825	Võ Thị	Yến	20DKB04	3,15	69	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1013842671
10	2021008794	Huỳnh Anh	Thư	20DKB03	3,12	82	13	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017508497
11	2021008806	Lê Thị Diệu	Trinh	20DKB01	3,10	92	15	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598430
12	2021008697	Huỳnh Bảo	Kha	20DKB01	3,10	91	16	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598348
13	2021008693	Nguyễn Quang	Huy	20DKB02	3,08	91	13	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598343
		Cộng:	13								99.900.000	
KHÓA: 20D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 4CT												
1	2021007263	Dương Thị Xuân	Phương	20DTD	3,84	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017355899
2	2021004897	Nguyễn Thy	Hạ	20DTD	3,55	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334143
3	2021009245	Đoàn Thị	Chúc	20DTD	3,37	86	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598764
4	2021004899	Nguyễn Thị Minh	Thư	20DTD	3,21	86	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334145
		Cộng:	4								33.300.000	
		Cộng (1.2):	17								133.200.000	
1.3 KHÓA: 21D												
KHÓA: 21D_Ngành: Bất động sản_Chỉ tiêu: 7CT												
1	2121007891	Hồ Thị Thảo	Nguyễn	21DKB01	3,75	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001468382

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
2	2121002054	Đào Thúy	Ngân	21DKB01	3,47	83	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001476880
3	2121012105	Huỳnh Thị Kim	Yến	21DKB02	3,43	95	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001484865
4	2121007839	Trần Gia	Linh	21DKB01	3,37	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001474431
5	2121007921	Đào Gia	Hân	21DKB01	3,36	88	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001479038
6	2121007785	Nguyễn Thị	Huệ	21DKB02	3,34	92	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001481680
7	2121007734	Nguyễn Anh	Khôi	21DKB01	3,34	90	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001477342
		Cộng:	7								57.720.000	
	KHÓA: 21D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 7CT											
1	2121011208	Nguyễn Thị Mỹ	Nhi	21DTC06	3,71	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001479454
2	2121011195	Lê Hoàng	Diễm	21DTC05	3,67	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001467459
3	2121012225	Võ Thị Ngọc	Dung	21DTC05	3,22	81	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001480003
4	2121008878	Phan Nguyễn Bảo	Ngọc	21DTC05	3,63	73	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001476242
5	2121008641	Nguyễn Huỳnh Tường	Lan	21DTC06	3,28	76	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001476686
6	2121008716	Lâm Nguyễn Như	Quỳnh	21DTC05	3,28	66	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001480863
7	2121008538	Lê Thị Ngọc	Trâm	21DTC06	3,25	73	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001469604
		Cộng:	7								55.500.000	
		Cộng (1.3):	14								113.220.000	
		Cộng (1):	39								303.326.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2121012181	Lê Nguyễn Yến	Linh	CLC_21DKB01	3,34	90	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273580
2	2121000513	Lê Đức	Lương	CLC_21DKB01	3,32	92	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274511
3	2121011746	Bùi	Khang	CLC_21DKB01	3,29	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274179
		Cộng (2):	3								47.916.000	

39												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Tổng cộng(IX): 42		Sinh viên							351.242.000	
X	KHOA THUẾ - HẢI QUAN											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 19D											
	KHÓA: 19D_Chuyên ngành: Hải quan - Xuất nhập khẩu_Chỉ tiêu: 5CT_Đạt 2CT_Thừa 3CT											
1	1921004635	Lê Quốc	Tài	19Dhq1	2,91	68	11	Khá	4	1.665.000	6.660.000	31310001606614
2	1921002470	Nguyễn Ngọc Minh	Quan	19Dhq1	2,82	89	11	Khá	4	1.665.000	6.660.000	31310001426423
		Cộng: 2									13.320.000	
	KHÓA: 19D_Chuyên ngành: Thuế - Tài chính công_Chỉ tiêu: 6CT+2CT của chuyên ngành: Hải quan - Xuất nhập khẩu											
1	1921002390	Đỗ Thành	Đạt	19DTX	3,46	96	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606562
2	1921002501	Ngô Vĩnh	Lâm	19DPF	3,36	76	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001555734
3	1921002456	Huỳnh Minh	Đông	19DPF	3,10	85	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607079
4	1921004780	Dương Ngọc Bích	Uyên	19DPF	3,00	71	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606757
5	1921002449	Mai Đức	Vinh	19DPF	2,85	84	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606322
6	1921004742	Nguyễn Dương Thùy	Trang	19DTX	2,82	79	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606216
7	1921002440	Trần Thị Thanh	Nhàn	19DPF	2,78	90	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607060
8	1921004657	Bùi Thị	Thảo	19DTX	2,58	91	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	62610003828451
		Cộng: 8									59.940.000	
		Cộng: 10									73.260.000	
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 10CT											
1	2021005312	Mạch Thị	Mi	20Dhq1	3,84	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1014544083
2	2021009504	Phạm Thị	Thương	20DPF	3,80	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598998
3	2021005230	Bùi Ngọc Mỹ	Huyền	20Dhq2	3,75	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017369502
4	2021005144	Lê Thị Mỹ	Duyên	20Dhq2	3,74	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017369160

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
5	2021000872	Đỗ Khánh	Văn	20DHQ2	3,70	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017365396
6	2021000837	Trương Lê Thị Lan	Anh	20DPF	3,68	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333234
7	2021005227	Phạm Trần Tường	Vy	20DTX	3,68	82	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334217
8	2021009252	Nguyễn Thúy	Diễm	20DHQ2	3,60	88	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017419968
9	2021009548	Võ Thị Phương	Uyên	20DHQ2	3,58	91	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017599040
10	2021009467	Nguyễn Đỗ Duy	Tân	20DHQ2	3,48	84	18	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598966
		Cộng:	10									
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 9CT										85.840.000	
1	2121008414	Nguyễn Thị Diệu	Mơ	21DTC04	3,58	90	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001469695
2	2121012321	Nguyễn Khánh	Đăng	21DTC09	3,54	84	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001469589
3	2121012651	Đinh Hữu	Phước	21DTC09	3,52	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001489028
4	2121012683	Vũ Trọng Minh	Hiếu	21DTC09	3,48	91	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001477759
5	2121013325	Nguyễn Thúy	Hằng	21DTC09	3,46	92	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001482513
6	2121012074	Nguyễn Đỗ Mẫn	Như	21DTC10	3,45	85	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001491999
7	2121008821	Bùi Thị Ánh	Thi	21DTC04	3,40	94	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001492646
8	2121011263	Bùi Khánh	Trâm	21DTC04	3,39	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001475638
9	2121008611	Huỳnh Thanh	Son	21DTC04	3,36	89	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001483367
		Cộng:	9									
		Cộng (1):	29								73.260.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO										232.360.000	
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 2CT											
1	2121011548	Nguyễn Thị Trà	My	CLC_21DHQ01	3,25	95	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274176
2	2121004648	Trần Công	Hoàng	CLC_21DHQ01	3,24	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272884
		Cộng (2):	2								31.944.000	

41												
Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Tổng cộng(X): 31		Sinh viên							264.304.000	
XI	KHOA THƯƠNG MẠI											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 19D_Chỉ tiêu: 21CT											
1	1921001476	Đặng Thị Đỗ	Quyên	19DTM1	3,65	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001606960
2	1921002044	Trần Thị	Tho	19DTM3	3,52	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001258662
3	1921004240	Phan Chí	Thanh	19DTM2	3,46	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607848
4	1921001601	Huỳnh Thị Huyền	Trần	19DKQ2	3,36	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607130
5	1921001779	Trà Thị Hồng	Yến	19DTM1	3,36	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001387946
6	1921001493	Kiều Thị Yến	Oanh	19DLG	3,33	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606456
7	1921002010	Nguyễn Hoàng	Duy	19DTM2	3,28	88	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001607158
8	1921001589	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	19DTM3	3,27	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001375783
9	1921004252	Võ Thị Quỳnh	Trang	19DTM3	3,24	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001555673
10	1921001808	Lê Thị Thanh	Tuyền	19DTM3	3,23	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001606988
11	1921001918	Nguyễn Thị Khánh	Vi	19DKQ2	3,51	66	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607121
12	1921004229	Nguyễn Thị Diễm	Phúc	19DTM3	3,46	66	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310004187613
13	1921004169	Cao Ngọc	Ánh	19DLG	3,41	65	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31410004525168
14	1921001511	Nguyễn Trung	Tú	19DTM2	3,33	75	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607219
15	1921001508	Nguyễn Thị Thanh	Sương	19DLG	3,33	66	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001257492
16	1921004172	Trương Chí	Bằng	19DTM3	3,27	73	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607185
17	1921001590	Trần Hà	Linh	19DTM2	3,27	65	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606678
18	1921004242	La Thị Mai	Thiện	19DLG	3,24	78	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001386369
19	1921001627	Đỗ Hướng Duy Kha	Khi Tuyền	19DTM2	3,19	95	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31410004384448
20	1921001964	Đinh Trịnh Bá Hoàng	Long	19DTM1	3,19	91	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001607194

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
21	1921001920	Mai Lê Quỳnh	Trâm	19DLG	3,18	93	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	31310001606836
		Cộng:	21								163.540.000	
		KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 19CT										
1	2021008955	Cao Đoàn Lam	Phuong	20DTM1	3,71	92	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598535
2	2021008834	Huỳnh Thị Ngọc Huệ	Anh	20DLG2	3,64	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598450
3	2021008919	Ngô Phương	Ngân	20DKQ1	3,61	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017598511
4	2021004449	Phạm Hà	My	20DLG2	3,63	83	20	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334060
5	2021008828	Lê Thị	An	20DLG1	3,60	81	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017510151
6	2021004477	Nguyễn Khải	Hoàn	20DTM2	3,55	96	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334068
7	2021008875	Nguyễn Thị Phương	Hoa	20DKQ1	3,55	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017421084
8	2021008831	Đỗ Mai	Anh	20DKQ1	3,55	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598447
9	2021008960	Trần Dương	Sang	20DTM1	3,54	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598537
10	2021004408	Nguyễn Quốc	Duy	20DTM2	3,50	96	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334046
11	2021004404	Huỳnh Thị Cẩm	Quyên	20DTM1	3,47	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334044
12	2021008988	Nguyễn Thị Thùy	Trang	20DTM2	3,41	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598557
13	2021008857	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	20DTM1	3,41	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	050121983521
14	2021008899	Lê Thị Kim	Linh	20DKQ2	3,41	85	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598496
15	2021008921	Trần Thị Thanh	Ngân	20DTM1	3,41	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598512
16	2021004165	Vương Thanh	Tuyền	20DTM1	3,41	81	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333986
17	2021004422	Huỳnh Ngọc Uyên	Thư	20DTM1	3,40	90	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334049
18	2021004277	Hồ Ngọc Phương	Trình	20DTM1	3,39	89	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334007
19	2021004500	Đỗ Thị Phương	Linh	20DTM1	3,37	95	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017357614
		Cộng:	19								156.880.000	
		KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 16CT										

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
1	2121008285	Hà Thị Thu	Hương	21DKQ02	3,95	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001491397
2	2121008215	Nguyễn Thúy	Vy	21DKQ03	3,78	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001477458
3	2121008374	Phan Thị Thúy	Thanh	21DKQ02	3,78	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001466605
4	2121013825	Dương Thị Mỹ	Linh	21DKQ04	3,76	92	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001486092
5	2121008202	Trần Thị Tiểu	Tinh	21DKQ01	3,74	92	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001479764
6	2121013212	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	21DKQ05	3,70	92	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485488
7	2121002129	Phạm Thị Kim	Thoa	21DKQ03	3,69	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482841
8	2121008234	Nguyễn Đoàn Mai	Ry	21DKQ01	3,68	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001490826
9	2121012411	Lê Thị Thảo	Nguyên	21DKQ04	3,68	91	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475081
10	2121002151	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	21DKQ01	3,68	91	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482294
11	2121002106	Nguyễn Thị Trúc	Duyên	21DKQ02	3,64	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485901
12	2121002121	Trương Ngọc	Diễm	21DKQ03	3,62	92	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482540
13	2121011796	Phạm Hương	Giang	21DKQ04	3,62	92	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001481468
14	2121008349	Lê Thị Tường	Vi	21DKQ03	3,61	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475504
15	2121011642	Phạm Thị	Dịu	21DKQ04	3,60	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485080
16	2121008305	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	21DKQ03	3,83	86	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001467200
		Cộng:	16								141.340.000	
		Cộng (1):	56								461.760.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_19D_Chỉ tiêu: 23CT											
1	1921005944	Trần Gia	Linh	CLC_19DTM02	3,86	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001389340
2	1921006110	Phạm Ngọc Phương	Tuyền	CLC_19DTM03	3,69	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	31310001269910
3	1921006139	Trần Thị Hải	Yến	CLC_19DTM02	3,77	82	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001389377
4	1921006078	Huỳnh Trung	Tín	CLC_19DTM06	3,59	85	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001356627

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
5	1921006050	Nguyễn Hoàng Phúc	Thịnh	CLC_19DTM03	3,57	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001267677
6	1921006036	Trịnh Minh	Tâm	CLC_19DTM03	3,55	88	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001607884
7	1921002172	Đặng Thanh	Nhi	CLC_19DTM01	3,51	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001445792
8	1921005899	Đinh Thủy Xuân	Hằng	CLC_19DTM06	3,51	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001402964
9	1921006087	Lý Nguyễn Yên	Trân	CLC_19DTM04	3,45	88	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001389456
10	1921003684	Võ Trần	Quốc	CLC_19DTM09	3,45	80	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001237740
11	1921005961	Phạm Hoàng Gia	Mỹ	CLC_19DTM03	3,41	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001292378
12	1921003483	Nguyễn Xuân	Hào	CLC_19DTM08	3,37	86	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001389526
13	1921006037	Lê Phương	Tân	CLC_19DTM03	3,36	90	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001555752
14	1921002155	Huỳnh Lê Khánh	Giang	CLC_19DTM01	3,32	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606711
15	1921005851	Nguyễn Hồ Lan	Anh	CLC_19DTM06	3,28	86	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001561722
16	1921006046	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	CLC_19DTM06	3,27	94	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606906
17	1921005847	Lê Nguyễn Phương	Anh	CLC_19DTM04	3,27	83	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	31310001606535
18	1921005919	Đỗ Quang	Huy	CLC_19DTM06	3,70	69	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001426937
19	1921005862	Võ Ngọc Phương	Anh	CLC_19DTM04	3,51	71	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001266832
20	1921004201	Phạm Nguyên	Khang	CLC_19DTM08	3,32	77	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001606155
21	1921005854	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	CLC_19DTM04	3,28	66	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001606544
22	1921006098	Bùi Ngọc Vân	Trúc	CLC_19DTM03	3,27	66	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001389429
23	1921001839	Nguyễn Trần Hữu	Hào	CLC_19DTM08	3,25	75	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	31310001607529
		Cộng:	23								361.548.000	
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 22CT											
1	2021008942	Lê Quỳnh	Như	CLC_20DTM08	3,93	92	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598526
2	2021008936	Lê Nguyễn Quỳnh	Nhi	CLC_20DTM08	3,75	92	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598524
3	2021009100	Huỳnh Nguyễn Hạnh	Nguyên	CLC_20DTM08	3,68	92	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598648

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
4	2021008880	Vũ Thị	Huyền	CLC_20DTM08	3,63	92	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598478
5	2021009161	Nguyễn Thu	Trang	CLC_20DTM07	3,60	92	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598694
6	2021008849	Nguyễn Ngọc	Duy	CLC_20DTM08	3,75	83	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598460
7	2021008933	Nguyễn Mỹ	Nhật	CLC_20DTM08	3,58	90	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598521
8	2021009098	Trần Thị Ánh	Ngọc	CLC_20DTM07	3,57	92	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598645
9	2021002021	Phạm Thị Thảo	Chi	CLC_20DTM03	3,57	91	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333460
10	2021009156	Nguyễn Thùy	Tiên	CLC_20DTM05	3,54	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598688
11	2021009121	Nguyễn Trúc	Phương	CLC_20DTM08	3,53	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017517681
12	2021009085	Phạm Ngọc Thảo	My	CLC_20DTM07	3,53	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598639
13	2021009107	Nguyễn Hiếu Hoàng	Nhi	CLC_20DTM06	3,50	83	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598654
14	2021009149	Trần Thị Anh	Thư	CLC_20DTM05	3,48	83	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598684
15	2021009164	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	CLC_20DTM07	3,45	91	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017511376
16	2021002141	Hồ Hoàng	Oanh	CLC_20DTM03	3,42	95	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017367683
17	2021008986	Lương Thị Thu	Trang	CLC_20DTM08	3,42	95	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598555
18	2021000213	Khổng Hoàng	Thông	CLC_20DTM02	3,42	93	18	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017358759
19	2021009130	Bùi Vũ Nhật	Tân	CLC_20DTM06	3,42	90	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598668
20	2021007322	Nguyễn Thị Thanh	Nhi	CLC_20DTM04	3,41	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017334705
21	2021002325	Đỗ Minh	Châu	CLC_20DTM09	3,41	86	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333512
22	2021006616	Lê Nguyễn Trúc	Quỳnh	CLC_20DTM02	3,40	92	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017369967
		Cộng:	22								358.644.000	
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 25CT											
1	2121004176	Nguyễn Phương	Thủy	CLC_21DTM02	3,79	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272578
2	2121012128	Võ Hà Thanh	Tuyền	CLC_21DTM09	3,79	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273020
3	2121013402	Phan Việt	Hưng	CLC_21DTM09	3,74	95	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272925

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
4	2121010706	Nguyễn Lai Thu	Bình	CLC_21DTM06	3,73	91	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272621
5	2121004024	Trương Tấn	Lợi	CLC_21DTM03	3,72	95	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272271
6	2121000695	Nguyễn Thành	Luân	CLC_21DTM04	3,72	91	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272124
7	2121011748	Đỗ Thái Huy	Khang	CLC_21DTM08	3,71	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274568
8	2121013279	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CLC_21DTM05	3,69	91	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274608
9	2121004404	Bùi Mai	Thi	CLC_21DTM03	3,62	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272078
10	2121011777	Trần Khánh	Thy	CLC_21DTM07	3,61	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273471
11	2121011565	Chế Anh	Kiệt	CLC_21DTM08	3,61	91	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274173
12	2121012958	Bùi Tiến	Đạt	CLC_21DTM09	3,83	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024976192
13	2121011541	Nguyễn Hoàng Hà	My	CLC_21DTM07	3,62	84	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273027
14	2121013412	Bùi Ngọc	Hương	CLC_21DTM07	3,62	83	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274005
15	2121010082	Trịnh Minh	Mẫn	CLC_21DTM01	3,61	87	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272651
16	2121004043	Nguyễn Thanh	Tuấn	CLC_21DTM04	3,59	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272755
17	2121013656	Hoàng Kim	Sơn	CLC_21DTM09	3,59	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274022
18	2121011994	Vũ Thái	Huy	CLC_21DTM08	3,59	86	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273708
19	2121000681	Võ Phương Mỹ	Uyên	CLC_21DTM04	3,57	84	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024976571
20	2121011041	Võ Thành	Lợi	CLC_21DTM06	3,55	95	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272800
21	2121004015	Nguyễn Thị Mai	Thi	CLC_21DTM03	3,55	92	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272173
22	2121012438	Hoàng Đức	Nam	CLC_21DTM09	3,54	91	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274404
23	2121013512	Phạm Thị Hồng	Ánh	CLC_21DTM08	3,54	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272913
24	2121004188	Nguyễn Văn	An	CLC_21DTM04	3,54	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273092
25	2121004000	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	CLC_21DTM01	3,54	86	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272419
		Cộng:	25									
		Cộng (2):	70								415.272.000	
											1.135.464.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Tổng cộng(XI): 126		Sinh viên							1.597.224.000	
XII	VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ_CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN											
1	KHÓA: 19D											
	KHÓA: 19D_Chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế_Chỉ tiêu: 1CT											
1	1921002243	Hoàng Thu	Ngân	IP_19DKQ	3,59	81	13	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	31310001557484
	Cộng:		1								24.200.000	
	KHÓA: 19D_Chuyên ngành: Marketing_Chỉ tiêu: 2CT											
1	1921001430	Trần Thị Thu	Phương	IP_19DMA	3,36	88	13	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	31310001606289
2	1921001424	Giang Thị Châu	Giang	IP_19DMA	3,32	81	13	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	31310001606298
	Cộng:		2								48.400.000	
	KHÓA: 19D_Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh_Chỉ tiêu: 1CT											
1	1921005322	Nguyễn Thành	Thắng	IP_19DQT	3,23	82	13	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	31310001606599
	Cộng:		1								24.200.000	
	Cộng (1):		4								24.200.000	
2	KHÓA: 20D											
	KHÓA: 20D_Chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế_Chỉ tiêu: 1CT											
1	2021009210	Phạm Ngọc Hoàng	My	IP_20DKQ	3,93	91	12	Xuất sắc	4	6.600.000	26.400.000	1017598736
	Cộng:		1								26.400.000	
	KHÓA: 20D_Chuyên ngành: Marketing_Chỉ tiêu: 1CT											
1	2021006364	Trần Huỳnh Nhật	Phong	IP_20DMA	3,25	87	12	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1017334549
	Cộng:		1								24.200.000	
	KHÓA: 20D_Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh_Chỉ tiêu: 1CT											
1	2021008209	Nguyễn Ngọc	Mai	IP_20DQT	3,75	79	12	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1017597975
	Cộng:		1								22.000.000	
	Cộng (2):		3								22.000.000	
	KHÓA: 21D											

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
KHÓA: 21D_Chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế_Chỉ tiêu: 3CT												
1	2121013124	Văn Công Khánh	Lan	IP_21DKQ02	3,25	86	12	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024273166
2	2121012662	Hồ Thị Thảo	Phuong	IP_21DKQ02	3,30	69	25	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1024273225
3	2121012878	Lê Hiền Yến	Chi	IP_21DKQ01	3,12	91	12	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1024273327
		Cộng:	3								68.200.000	
KHÓA: 21D_Chuyên ngành: Marketing_Chỉ tiêu: 2CT												
1	2121011755	Nguyễn Duy	Khang	IP_21DMA02	3,42	92	12	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024272819
2	2121012208	Nguyễn Ngọc Trà	Mi	IP_21DMA03	3,33	91	12	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024976251
3	2121013341	Hoàng Trần Yến	Vy	IP_21DMA02	3,28	94	12	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024274202
4	2121013370	Trần Thành	Tiến	IP_21DMA03	3,25	91	12	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024272714
5	2121012839	Mai Quỳnh Đông	Nhi	IP_21DMA03	3,25	81	12	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024273021
		Cộng:	5								121.000.000	
KHÓA: 21D_Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh_Chỉ tiêu: 1CT												
1	2121009641	Trần Thanh Nhã	Trúc	IP_21DQT01	3,08	85	12	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1024272745
		Cộng:	1								22.000.000	
		Cộng (3):	9								211.200.000	
		Tổng cộng(XII):	16	Sinh viên							380.600.000	
		Tổng cộng:	907	Sinh viên							10.315.602.000	

Mười tỷ ba trăm mười lăm triệu sáu trăm lẻ hai ngàn đồng././

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG CTSV

TRƯỞNG PHÒNG KHTC



Thái T. Lan Anh

ThS. Nguyễn Thanh Hải

TS. Hoàng Thái Hưng

PGS. TS. Phạm Tiến Đạt